

BỘ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/VBHN-BNV

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2016

NGHỊ ĐỊNH

VỀ CHẾ ĐỘ TIỀN LƯƠNG ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC VÀ LỰC LƯỢNG VŨ TRANG

Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 01 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Nghị định số 76/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2009;

2. Nghị định số 14/2012/NĐ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ về sửa đổi Điều 7 Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang và Mục I Bảng phụ cấp chức vụ lãnh đạo (bầu cử, bổ nhiệm) trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước; cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân và Công an nhân dân ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2012;

3. Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2013;

4. Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2016.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2003/QH11 ngày 04 tháng 11 năm 2003 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2004 và Nghị quyết số 19/2003/QH11 ngày 16 tháng 11 năm 2003 về nhiệm vụ năm 2004 của Quốc hội khóa XI;

Căn cứ Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối

với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tài chính¹,

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

¹ Nghị định số 76/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2009 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (sau đây viết tắt là Nghị định số 76/2009/NĐ-CP) có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tài chính,”

- Nghị định số 14/2012/NĐ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2012 về sửa đổi Điều 7 Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang và Mục I Bảng phụ cấp chức vụ lãnh đạo (bầu cử, bổ nhiệm) trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước; cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân và Công an nhân dân ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP (sau đây viết tắt là Nghị định số 14/2012/NĐ-CP) có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định về sửa đổi Điều 7 Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức viên chức và lực lượng vũ trang và Mục I Bảng phụ cấp chức vụ lãnh đạo (bầu cử, bổ nhiệm) trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước; cơ quan, đơn vị của Quân đội nhân dân và Công an nhân dân ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP”.

- Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (sau đây viết tắt là Nghị định số 17/2013/NĐ-CP) có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.”

- Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (sau đây viết tắt là Nghị định số 117/2016/NĐ-CP) có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam ngày 21 tháng 12 năm 1999; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam ngày 03 tháng 6 năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Công an nhân dân ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang”.

Nghị định này quy định về chế độ tiền lương gồm: Mức lương tối thiểu chung; các bảng lương; các chế độ phụ cấp lương; chế độ nâng bậc lương; chế độ trả lương; nguồn kinh phí để thực hiện chế độ tiền lương; quản lý tiền lương và thu nhập đối với cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước; cán bộ chuyên trách và công chức xã, phường, thị trấn; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân trong các cơ quan, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang (lực lượng vũ trang gồm Quân đội nhân dân và Công an nhân dân). Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, cơ quan, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nói trên, sau đây gọi chung là cơ quan, đơn vị.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức và các đối tượng thuộc lực lượng vũ trang, bao gồm:

1. Các chức danh lãnh đạo Nhà nước và các chức danh chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát quy định tại bảng lương chức vụ và bảng phụ cấp chức vụ ban hành kèm theo Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11).

2. Các chức danh do bầu cử để đảm nhiệm chức vụ theo nhiệm kỳ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

3. Công chức trong các cơ quan nhà nước quy định tại Điều 2 Nghị định số 117/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước (sau đây viết tắt là Nghị định số 117/2003/NĐ-CP)

4. Công chức dự bị quy định tại Điều 2 Nghị định số 115/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về chế độ công chức dự bị (sau đây viết tắt là Nghị định số 115/2003/NĐ-CP).

5. Viên chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước quy định tại Điều 2 Nghị định số 116/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước (sau đây viết tắt là Nghị định số 116/2003/NĐ-CP).

6. Cán bộ, công chức, viên chức thuộc biên chế nhà nước và hưởng lương theo bảng lương do Nhà nước quy định được cử đến làm việc tại các hội, các tổ chức phi Chính phủ, các dự án và các cơ quan, tổ chức quốc tế đặt tại Việt Nam.

7. Cán bộ chuyên trách và công chức ở xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã) quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 2 Nghị định số 121/2003/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn (sau đây viết tắt là Nghị định số 121/2003/NĐ-CP) và Điều 22 Nghị định số 184/2004/NĐ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ quy

định chi tiết việc thi hành Pháp lệnh Dân quân tự vệ (sau đây viết tắt là Nghị định số 184/2004/NĐ-CP).

8. Người làm công tác cơ yếu trong tổ chức cơ yếu.

9. Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân trong các cơ quan, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang.

Điều 3. Nguyên tắc xếp lương và phụ cấp chức vụ lãnh đạo, nguyên tắc trả lương và thực hiện chế độ tiền lương

1. Nguyên tắc xếp lương và phụ cấp chức vụ lãnh đạo

a) Cán bộ, công chức, viên chức được bổ nhiệm vào ngạch công chức, viên chức nào (sau đây viết tắt là ngạch) hoặc chức danh chuyên môn, nghiệp vụ nào thuộc ngành Tòa án, ngành Kiểm sát (sau đây viết tắt là chức danh) thì xếp lương theo ngạch hoặc chức danh đó;

b) Cán bộ giữ chức danh do bầu cử thuộc diện xếp lương chuyên môn, nghiệp vụ và hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo thì xếp lương theo ngạch, bậc công chức hành chính và hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo của chức danh bầu cử hiện đang đảm nhiệm;

c) Cán bộ, công chức, viên chức giữ chức danh lãnh đạo (bầu cử, bổ nhiệm) nào thì xếp lương chức vụ hoặc hưởng phụ cấp chức vụ theo chức danh lãnh đạo đó. Nếu một người giữ nhiều chức danh lãnh đạo khác nhau thì xếp lương chức vụ hoặc hưởng phụ cấp chức vụ của chức danh lãnh đạo cao nhất. Nếu kiêm nhiệm chức danh lãnh đạo đứng đầu cơ quan, đơn vị khác mà cơ quan, đơn vị này được bố trí biên chế chuyên trách người đứng đầu thì được hưởng thêm phụ cấp kiêm nhiệm;

d) Các đối tượng thuộc lực lượng vũ trang và cơ yếu quy định hưởng lương theo bảng lương nào thì xếp lương theo bảng lương đó;

đ) Chuyển xếp lương cũ sang lương mới phải gắn với việc rà soát, sắp xếp biên chế của các cơ quan, đơn vị; rà soát, hoàn thiện tiêu chuẩn chức danh cán bộ, công chức, viên chức; rà soát lại việc xếp lương cũ, những trường hợp đã xếp lương hoặc phụ cấp chức vụ chưa đúng quy định của cơ quan có thẩm quyền thì chuyển xếp lại lương và phụ cấp chức vụ (nếu có) theo đúng quy định.

2. Nguyên tắc trả lương

Việc trả lương phải gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức và nguồn trả lương (từ ngân sách nhà nước cấp hoặc hỗ trợ và từ các nguồn thu theo quy định của pháp luật dùng để trả lương) của cơ quan, đơn vị.

3. Nguyên tắc thực hiện chế độ tiền lương

a) Cán bộ, công chức, viên chức và các đối tượng thuộc lực lượng vũ trang khi thay đổi công việc thì được chuyển xếp lại lương và phụ cấp chức vụ (nếu có) cho phù hợp với công việc mới đảm nhiệm. Trường hợp thôi giữ chức danh lãnh đạo (trừ trường hợp bị kỷ luật bãi nhiệm, cách chức hoặc không được bổ nhiệm lại) để làm công việc khác hoặc giữ chức danh lãnh đạo khác mà có mức lương chức vụ hoặc phụ cấp chức vụ thấp hơn thì được bảo lưu mức lương chức vụ hoặc phụ cấp chức vụ của chức danh lãnh đạo cũ trong 6 tháng, sau đó xếp lại lương hoặc phụ cấp chức vụ (nếu có) theo công việc mới đảm nhiệm;

b) Theo yêu cầu nhiệm vụ, cán bộ, công chức, viên chức và các đối tượng thuộc lực lượng vũ trang đang giữ chức danh lãnh đạo được luân chuyển đến giữ chức danh lãnh đạo khác có mức lương chức vụ hoặc phụ cấp chức vụ thấp hơn, thì được giữ mức lương chức vụ hoặc phụ cấp chức vụ theo chức danh lãnh đạo cũ. Trường hợp công việc mới được luân chuyển đến quy định xếp lương theo ngạch hoặc theo chức danh thấp hơn thì được giữ mức lương cũ (kể cả phụ cấp chức vụ nếu có) và được thực hiện chế độ nâng bậc lương theo quy định ở ngạch hoặc chức danh cũ;

c) Các đối tượng được chuyển công tác từ lực lượng vũ trang, cơ yếu và công ty nhà nước vào làm việc trong cơ quan nhà nước hoặc đơn vị sự nghiệp của Nhà nước thì được chuyển xếp lại ngạch, bậc lương và hưởng phụ cấp chức vụ (nếu có) theo công việc mới đảm nhiệm. Trường hợp xếp lương theo bảng lương cấp bậc quân hàm sĩ quan, hạ sĩ quan hưởng lương hoặc theo bảng lương quân nhân chuyên nghiệp thuộc quân đội nhân dân và chuyên môn kỹ thuật thuộc công an nhân dân, nếu có mức lương cũ cao hơn so với mức lương mới được xếp thì được bảo lưu phần chênh lệch cao hơn này theo quy định của pháp luật;

d) Thực hiện việc xếp lương, chế độ phụ cấp lương, nâng bậc lương, trả lương, quản lý tiền lương và thu nhập phải theo đúng đối tượng, phạm vi, nguyên tắc, điều kiện, chế độ được hưởng và các quy định khác của cơ quan có thẩm quyền;

đ) Thực hiện chế độ tiền lương phải gắn với cải cách hành chính; bảo đảm tương quan giữa các ngành, nghề và giữa các loại cán bộ, công chức, viên chức; bảo đảm ổn định chính trị - xã hội.

Chương II

MỨC LƯƠNG TỐI THIỂU CHUNG, CÁC BẢNG LƯƠNG VÀ CÁC CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP LƯƠNG

Điều 4. Mức lương tối thiểu chung

Mức lương tối thiểu chung áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức và các đối tượng thuộc lực lượng vũ trang được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 203/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về mức lương tối thiểu.

Điều 5. Các bảng lương; bảng phụ cấp quân hàm hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ và bảng phụ cấp chức vụ lãnh đạo

Ban hành kèm theo Nghị định này các bảng lương; bảng phụ cấp quân hàm hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ và bảng phụ cấp chức vụ lãnh đạo như sau:

1. Các bảng lương:

a) Quy định 7 bảng lương sau:

Bảng 1: Bảng lương chuyên gia cao cấp.

Bảng 2: Bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước (bao gồm cả cán bộ giữ chức danh do bầu cử thuộc diện xếp lương theo ngạch, bậc công chức hành chính và hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo và công chức ở xã, phường, thị trấn).

Bảng 3: Bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước.

Bảng 4: Bảng lương nhân viên thừa hành, phục vụ trong các cơ quan nhà nước và các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước.

Bảng 5: Bảng lương cán bộ chuyên trách ở xã, phường, thị trấn.

Bảng 6: Bảng lương cấp bậc quân hàm sĩ quan quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan công an nhân dân.

Bảng 7: Bảng lương quân nhân chuyên nghiệp thuộc quân đội nhân dân và chuyên môn kỹ thuật thuộc công an nhân dân.

“b)² Người làm công tác cơ yếu trong tổ chức cơ yếu, tùy theo từng đối tượng được xếp lương theo bảng lương cấp bậc quân hàm sĩ quan quân đội nhân dân (bảng 6) với mức lương cao nhất bằng mức lương của cấp bậc quân hàm Trung tướng (trừ sĩ quan quân đội nhân dân và sĩ quan công an nhân dân được điều động, biệt phái) và bảng lương quân nhân chuyên nghiệp thuộc quân đội nhân dân (bảng 7)”.

c) Công nhân làm việc trong các cơ quan, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang và tổ chức cơ yếu áp dụng thang lương, bảng lương quy định trong các công ty nhà nước.

2. Bảng phụ cấp quân hàm hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ thuộc quân đội nhân dân và công an nhân dân.

3. Bảng phụ cấp chức vụ lãnh đạo (bầu cử, bổ nhiệm) trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước; cơ quan, đơn vị thuộc quân đội nhân dân và công an nhân dân.

² Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 117/2016/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2016.

Điều 6. Các chế độ phụ cấp lương

1. Phụ cấp thâm niên vượt khung:

Áp dụng đối với các đối tượng xếp lương theo bảng 2, bảng 3, bảng 4 và bảng 7 quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định này và bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát quy định tại Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11, đã xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch hoặc trong chức danh.

a) Mức phụ cấp như sau:

a1) Các đối tượng xếp lương theo các ngạch từ loại A0 đến loại A3 của bảng 2, bảng 3, các chức danh xếp lương theo bảng 7 và các chức danh xếp lương theo bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát: Sau 3 năm (đủ 36 tháng) đã xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch hoặc trong chức danh thì được hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung bằng 5% mức lương của bậc lương cuối cùng trong ngạch hoặc trong chức danh đó; từ năm thứ tư trở đi mỗi năm được tính thêm 1%.

a2) Các đối tượng xếp lương theo các ngạch loại B, loại C của bảng 2, bảng 3 và nhân viên thừa hành, phục vụ xếp lương theo bảng 4: Sau 2 năm (đủ 24 tháng) đã xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch thì được hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung bằng 5% mức lương của bậc lương cuối cùng trong ngạch đó; từ năm thứ ba trở đi mỗi năm được tính thêm 1%.

b)³ Các đối tượng quy định tại Điểm a (a1 và a2) Khoản 1 Điều này, nếu không hoàn thành nhiệm vụ được giao hàng năm hoặc bị kỷ luật một trong các hình thức khiển trách, cảnh cáo, giáng chức hoặc cách chức thì cứ mỗi năm không hoàn thành nhiệm vụ hoặc bị kỷ luật bị kéo dài thêm thời gian tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung so với thời gian quy định như sau:

- Trường hợp không hoàn thành nhiệm vụ hoặc bị kỷ luật hình thức khiển trách hoặc cảnh cáo thì bị kéo dài thêm 06 (sáu) tháng so với thời gian quy định;

- Trường hợp bị kỷ luật giáng chức hoặc cách chức thì bị kéo dài thêm 12 tháng (một năm) so với thời gian quy định.

c) Phụ cấp thâm niên vượt khung được dùng để tính đóng và hưởng chế độ bảo hiểm xã hội.

2. Phụ cấp kiêm nhiệm chức danh lãnh đạo:

Áp dụng đối với các đối tượng đang giữ chức danh lãnh đạo (bầu cử, bổ nhiệm) ở một cơ quan, đơn vị, đồng thời được bầu cử hoặc được bổ nhiệm kiêm nhiệm chức danh lãnh đạo đứng đầu cơ quan, đơn vị khác mà cơ quan, đơn vị này được bố trí biên chế chuyên trách người đứng đầu nhưng hoạt động kiêm nhiệm.

³ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 76/2009/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2009.

Mức phụ cấp bằng 10% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có). Trường hợp kiêm nhiệm nhiều chức danh lãnh đạo cũng chỉ hưởng một mức phụ cấp.

3. Phụ cấp khu vực:

Áp dụng đối với các đối tượng làm việc ở những nơi xa xôi, hẻo lánh và khí hậu xấu.

Phụ cấp gồm 7 mức: 0,1; 0,2; 0,3; 0,4; 0,5; 0,7 và 1,0 so với mức lương tối thiểu chung. Đối với hạ sĩ quan và chiến sĩ nghĩa vụ thuộc lực lượng vũ trang, phụ cấp khu vực được tính so với mức phụ cấp quân hàm bình nhĩ.

4. Phụ cấp đặc biệt:

Áp dụng đối với các đối tượng làm việc ở đảo xa đất liền và vùng biên giới có điều kiện sinh hoạt đặc biệt khó khăn.

Phụ cấp gồm 3 mức: 30%; 50% và 100% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) hoặc phụ cấp quân hàm hiện hưởng đối với hạ sĩ quan, chiến sĩ thuộc lực lượng vũ trang.

5. Phụ cấp thu hút:

Áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức đến làm việc ở những vùng kinh tế mới, cơ sở kinh tế và đảo xa đất liền có điều kiện sinh hoạt đặc biệt khó khăn.

Phụ cấp gồm 4 mức: 20%; 30%; 50% và 70% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

Thời gian hưởng phụ cấp từ 3 đến 5 năm.

6. Phụ cấp lưu động:

Áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức làm việc ở một số nghề hoặc công việc thường xuyên thay đổi địa điểm làm việc và nơi ở.

Phụ cấp gồm 3 mức: 0,2; 0,4 và 0,6 so với mức lương tối thiểu chung.

7. Phụ cấp độc hại, nguy hiểm:

Áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức làm những nghề hoặc công việc có điều kiện lao động độc hại, nguy hiểm và đặc biệt độc hại, nguy hiểm chưa được xác định trong mức lương.

Phụ cấp gồm 4 mức: 0,1; 0,2; 0,3 và 0,4 so với mức lương tối thiểu chung.

8. Các chế độ phụ cấp đặc thù theo nghề hoặc công việc:

a)⁴ Phụ cấp thâm niên nghề:

Áp dụng đối với sĩ quan và quân nhân chuyên nghiệp thuộc quân đội nhân dân, sĩ quan và hạ sĩ quan hưởng lương thuộc công an nhân dân, người làm công tác cơ yếu trong tổ chức cơ yếu và cán bộ, công chức đã được xếp lương theo các ngạch hoặc chức danh chuyên ngành: hải quan, tòa án, kiểm sát, kiểm toán, thanh tra, thi hành án dân sự, kiểm lâm.

Mức phụ cấp như sau: sau 5 năm (đủ 60 tháng) tại ngũ hoặc làm việc liên tục trong ngành cơ yếu, hải quan, tòa án, kiểm sát, kiểm toán, thanh tra, thi hành án dân sự, kiểm lâm thì được hưởng phụ cấp thâm niên nghề bằng 5% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có); từ năm thứ sáu trở đi mỗi năm được tính thêm 1%.

b) Phụ cấp ưu đãi theo nghề:

Áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức làm những nghề hoặc công việc có điều kiện lao động cao hơn bình thường, có chính sách ưu đãi của Nhà nước mà chưa được xác định trong mức lương.

Phụ cấp gồm 10 mức: 5%, 10%, 15%, 20%, 25%, 30%, 35%, 40%, 45% và 50% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

c) Phụ cấp trách nhiệm theo nghề:

Áp dụng đối với các chức danh xếp lương theo bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ và bảng lương chức vụ thuộc ngành Tòa án, Kiểm sát, Thanh tra và một số chức danh tư pháp.

Phụ cấp gồm 5 mức: 10%; 15%; 20%, 25% và 30% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

Đối tượng được hưởng chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề quy định tại điểm này thì không hưởng chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề quy định tại Điểm b Khoản 8 Điều này.

d) Phụ cấp trách nhiệm công việc:

d1) Những người làm việc trong tổ chức cơ yếu được hưởng phụ cấp trách nhiệm công việc bảo vệ cơ mật mật mã.

Phụ cấp gồm 3 mức: 0,1; 0,2 và 0,3 so với mức lương tối thiểu chung.

⁴ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 76/2009/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2009.

d2) Những người làm những công việc đòi hỏi trách nhiệm cao hoặc đảm nhiệm công tác quản lý không thuộc chức danh lãnh đạo (bầu cử, bổ nhiệm) thì được hưởng phụ cấp trách nhiệm công việc.

Phụ cấp gồm 4 mức: 0,1; 0,2; 0,3 và 0,5 so với mức lương tối thiểu chung.

đ) Phụ cấp phục vụ quốc phòng, an ninh:

Áp dụng đối với các đối tượng không thuộc diện xếp lương theo bảng 6 và bảng 7 quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định này làm việc trong các cơ quan, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang và cơ yếu.

Phụ cấp gồm 2 mức: 30% và 50% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

Chương III

CHẾ ĐỘ NÂNG BẬC LƯƠNG, CHẾ ĐỘ TRẢ LƯƠNG, QUẢN LÝ TIỀN LƯƠNG VÀ THU NHẬP

Điều 7. Chế độ nâng bậc lương

1. Thực hiện nâng bậc lương thường xuyên trên cơ sở kết quả hoàn thành nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức và thời gian giữ bậc trong ngạch hoặc trong chức danh.

Thời gian giữ bậc trong ngạch hoặc trong chức danh để xem xét nâng bậc lương thường xuyên quy định như sau:

a) Đối với chức danh chuyên gia cao cấp, nếu chưa xếp bậc lương cuối cùng của bảng lương thì sau 5 năm (đủ 60 tháng) giữ bậc lương trong bảng lương chuyên gia cao cấp được xét nâng lên một bậc lương;

b) Đối với các đối tượng xếp lương theo bảng 2, bảng 3, bảng 4 quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định này và bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát quy định tại Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11, nếu chưa xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch hoặc trong chức danh thì thời gian giữ bậc trong ngạch hoặc trong chức danh để xét nâng bậc lương như sau:

b1) Các đối tượng xếp lương theo các ngạch từ loại A0 đến loại A3 của bảng 2, bảng 3 và các chức danh xếp lương theo bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát: Sau 3 năm (đủ 36 tháng) giữ bậc lương trong ngạch hoặc trong chức danh được xét nâng lên một bậc lương;

b2) Các đối tượng xếp lương theo các ngạch loại B, loại C của bảng 2, bảng 3 và nhân viên thừa hành, phục vụ xếp lương theo bảng 4: Sau 2 năm (đủ 24 tháng) giữ bậc lương trong ngạch được xét nâng lên một bậc lương.

c)⁵ Các đối tượng quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 1 Điều này, nếu không hoàn thành nhiệm vụ được giao hàng năm hoặc bị kỷ luật một trong các hình thức khiển trách, cảnh cáo, giáng chức, cách chức thì cứ mỗi năm không hoàn thành nhiệm vụ hoặc bị kỷ luật bị kéo dài thêm thời gian tính nâng bậc lương thường xuyên so với thời gian quy định như sau:

- Trường hợp không hoàn thành nhiệm vụ hoặc bị kỷ luật hình thức khiển trách hoặc cảnh cáo thì bị kéo dài thêm 06 (sáu) tháng so với thời gian quy định;

- Trường hợp bị kỷ luật hình thức giáng chức hoặc cách chức thì bị kéo dài thêm 12 tháng (một năm) so với thời gian quy định.

2. Thực hiện nâng bậc lương trước thời hạn như sau:

a)⁶ Cán bộ, công chức, viên chức lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ mà chưa xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch hoặc trong chức danh thì được xét nâng một bậc lương trước thời hạn tối đa 12 tháng so với thời gian quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 1 Điều này. Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được nâng bậc lương trước thời hạn trong một năm không quá 10% tổng số cán bộ, công chức, viên chức trong danh sách trả lương của cơ quan, đơn vị (trừ các trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này).

b)⁷ Cán bộ, công chức, viên chức đã có thông báo nghỉ hưu theo quy định của Nhà nước, hoàn thành nhiệm vụ được giao, chưa xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch hoặc trong chức danh và chưa đủ điều kiện thời gian giữ bậc để được nâng bậc lương thường xuyên tại thời điểm có thông báo nghỉ hưu, thì được nâng một bậc lương trước thời hạn 12 tháng so với thời gian quy định tại Điểm a và Điểm b, Khoản 1, Điều này.

“3.⁸ Thực hiện thăng, giáng cấp bậc quân hàm/cấp bậc hàm và nâng lương:

a) Việc thăng, giáng cấp bậc quân hàm/cấp bậc hàm và nâng phụ cấp cấp bậc quân hàm/cấp bậc hàm đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, quân nhân chuyên nghiệp và chuyên môn kỹ thuật thuộc lực lượng vũ trang thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành đối với lực lượng vũ trang;

b) Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam và sĩ quan Công an nhân dân đã giữ cấp bậc quân hàm/cấp bậc hàm cao nhất của chức vụ hiện đảm nhiệm, hoàn thành nhiệm vụ, đủ tiêu chuẩn về chính trị, phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, sức khỏe thì được xét nâng lương.

⁵ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 76/2009/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2009.

⁶ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 17/2013/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2013.

⁷ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Điều 1 của Nghị định số 14/2012/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2012.

⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 117/2016/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2016.

Thời hạn xét nâng lương của cấp bậc quân hàm/cấp bậc hàm đối với cấp Tướng, cấp Tá và Đại úy là 04 năm; đối với Thượng úy là 03 năm.

Thẩm quyền quyết định nâng lương:

Đối với sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Đối với sĩ quan Công an nhân dân: Thủ tướng Chính phủ ra quyết định đối với cấp bậc hàm Đại tướng và Thượng tướng; Bộ trưởng Bộ Công an ra quyết định đối với cấp bậc hàm Trung tướng trở xuống.”

Điều 8. Chế độ trả lương

1. Chế độ trả lương gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức; nguồn trả lương và theo quy chế trả lương của cơ quan, đơn vị. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị sau khi trao đổi với Ban Chấp hành Công đoàn cùng cấp có trách nhiệm xây dựng, ban hành quy chế trả lương để thực hiện đối với cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị. Quy chế trả lương phải được gửi cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp để quản lý, kiểm tra và thực hiện công khai trong cơ quan, đơn vị.

Việc trả lương trong lực lượng vũ trang thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Chế độ trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ đối với cán bộ, công chức, viên chức thực hiện theo quy định của Bộ luật Lao động.

Cán bộ, công chức, viên chức thực hiện chế độ trực 12 giờ/24 giờ hoặc 24 giờ/24 giờ được thực hiện chế độ trả lương hoặc phụ cấp đặc thù do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định.

3. Chế độ trả lương trong những ngày nghỉ làm việc được hưởng lương; chế độ tạm ứng tiền lương trong thời gian bị đình chỉ công tác, bị tạm giữ, tạm giam, thực hiện theo quy định tại Nghị định số 114/2002/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về tiền lương.

4. Cán bộ, công chức, viên chức trong biên chế trả lương của cơ quan, đơn vị và các đối tượng hưởng lương thuộc lực lượng vũ trang được cử đi công tác, làm việc, học tập ở nước ngoài từ 30 ngày liên tục trở lên hưởng sinh hoạt phí do Nhà nước đài thọ hoặc hưởng lương, hưởng sinh hoạt phí do nước ngoài, tổ chức quốc tế đài thọ thì trong thời gian ở nước ngoài được hưởng 40% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

5. Công chức dự bị và những người trong thời gian tập sự hoặc thử việc trong các cơ quan nhà nước (kể cả tập sự công chức cấp xã) và trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước được hưởng mức lương theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 115/2003/NĐ-CP, Điều 21

Nghị định số 116/2003/NĐ-CP, Điều 18 Nghị định số 117/2003/NĐ-CP, Điều 4 Nghị định số 121/2003/NĐ-CP và được hưởng chế độ phụ cấp, chế độ trả lương theo quy định tại Nghị định này.

6. Chế độ trả lương áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 đối với cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã là người đang hưởng chế độ hưu trí hoặc trợ cấp mất sức lao động như sau:

a) Cán bộ chuyên trách cấp xã là người đang hưởng chế độ hưu trí hoặc trợ cấp mất sức lao động, ngoài lương hưu hoặc trợ cấp mất sức lao động, hàng tháng được hưởng 90% mức lương chức danh hiện đảm nhiệm quy định tại Nghị định này và không phải đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế;

b) Công chức cấp xã là người đang hưởng chế độ hưu trí hoặc trợ cấp mất sức lao động, ngoài lương hưu hoặc trợ cấp mất sức lao động, hàng tháng được hưởng 90% mức lương bậc 1 của ngạch công chức hành chính có cùng trình độ đào tạo quy định tại Nghị định này và không phải đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

Điều 9. Nguồn kinh phí để thực hiện chế độ tiền lương

1. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ tiền lương và các khoản có tính chất lương) đối với từng cơ quan hành chính, từng đơn vị sự nghiệp thuộc các Bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ của các đơn vị sự nghiệp có thu (kể cả các đơn vị đã thực hiện cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp có thu). Riêng các đơn vị sự nghiệp thuộc ngành y tế sử dụng tối thiểu 35%.

3. Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ của các cơ quan hành chính có thu.

4. Ngân sách địa phương sử dụng 50% số tăng thu giữa dự toán năm kế hoạch so với dự toán năm trước liền kề do Thủ tướng Chính phủ giao và 50% số tăng thu giữa thực hiện so với dự toán năm kế hoạch do Thủ tướng Chính phủ giao.

5. Ngân sách Trung ương bổ sung nguồn kinh phí thực hiện chế độ tiền lương cho các Bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong trường hợp đã thực hiện đúng các quy định tại các Khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà vẫn còn thiếu.

Điều 10. Quản lý tiền lương và thu nhập

1. Các cơ quan, đơn vị thực hiện việc xếp lương, chế độ phụ cấp lương, nâng bậc lương, trả lương, quản lý tiền lương và thu nhập theo quy định tại Nghị định này và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

Đối với các cơ quan hành chính được khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính và các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước thực hiện chế độ hạch toán và tự chủ tài chính, thì căn cứ vào kết quả tiết kiệm kinh phí hành chính và mức tăng trưởng các nguồn thu được quyền quyết định hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương so với mức lương tối thiểu chung và tăng thêm mức trích lập các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi để tăng thêm thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức thuộc biên chế trả lương của cơ quan, đơn vị theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Thực hiện phân cấp trách nhiệm để người đứng đầu cơ quan nhà nước và người đứng đầu đơn vị sự nghiệp của Nhà nước quyết định việc xếp lương, nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý theo phân cấp của cơ quan có thẩm quyền.

3. Đối với chức danh chuyên gia cao cấp, chuyên viên cao cấp và tương đương, thực hiện phân cấp việc quyết định xếp lương, nâng bậc lương và phụ cấp thâm niên vượt khung như sau:

a) Đối với chức danh chuyên gia cao cấp: Việc quyết định xếp lương, nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn, thực hiện theo phân cấp hiện hành;

b) Đối với ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương (loại A3):

b1) Việc quyết định xếp lương vào loại A3 khi được phê chuẩn kết quả bầu cử, khi được bổ nhiệm vào ngạch (hoặc chức danh), nâng ngạch, chuyển ngạch, thực hiện theo phân cấp hiện hành.

b2) Việc quyết định nâng bậc lương thường xuyên và phụ cấp thâm niên vượt khung trong ngạch hoặc trong chức danh loại A3 do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trực tiếp sử dụng và quản lý cán bộ, công chức, viên chức đó ra quyết định thực hiện và có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Nội vụ.

b3) Việc quyết định nâng bậc lương trước thời hạn (khi lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ và khi có thông báo nghỉ hưu) trong ngạch hoặc trong chức danh loại A3 do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trực tiếp sử dụng và quản lý cán bộ, công chức, viên chức đó ra quyết định thực hiện sau khi có thỏa thuận của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Nội vụ.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Trách nhiệm hướng dẫn thi hành và tổ chức thực hiện

1. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan:

a) Hướng dẫn chuyển xếp lương cũ sang lương mới đối với cán bộ, công chức, viên chức và các trường hợp có thay đổi về phân loại cán bộ, công chức, viên chức quy định tại Nghị định này;

b) Hướng dẫn xếp lương, nâng bậc lương và phụ cấp đối với những người làm việc trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo quy định tại Nghị định này;

c) Hướng dẫn xếp lương chuyên môn, nghiệp vụ đối với các đối tượng giữ chức danh lãnh đạo (bầu cử, bổ nhiệm) thuộc diện xếp lương chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ và hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo trong các cơ quan nhà nước và các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, bảo đảm lương mới (gồm lương chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo) không thấp hơn so với lương cũ;

d) Hướng dẫn chuyển xếp lương đối với cán bộ, công chức, viên chức khi thay đổi công việc và các trường hợp được chuyển công tác từ lực lượng vũ trang, cơ yếu và công ty nhà nước vào làm việc trong các cơ quan nhà nước và các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước.

“đ)⁹ Hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp chức vụ lãnh đạo (bầu cử, bổ nhiệm) quy định tại Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11, tại Khoản 3 Điều 5 Nghị định này và các tổ chức được thành lập mới theo quy định của pháp luật.”

e) Hướng dẫn thực hiện các chế độ phụ cấp lương quy định tại Điều 6 Nghị định này.

g) Hướng dẫn chế độ nâng bậc lương quy định tại Điều 7 Nghị định này và phân cấp thẩm quyền quyết định xếp lương, nâng bậc lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và người làm công tác cơ yếu trong tổ chức cơ yếu quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 10 Nghị định này;

h) Kiểm tra kết quả chuyển xếp lương cũ sang lương mới và việc thực hiện chế độ tiền lương của các Bộ, ngành, địa phương.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ, các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Hướng dẫn thực hiện việc tính toán, cân đối nguồn kinh phí để thực hiện chế độ tiền lương quy định tại Điều 9 Nghị định này;

b) Kiểm tra kết quả thực hiện chế độ tiền lương đối với các cơ quan, đơn vị tự cân đối được nguồn trả lương; đồng thời thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ cấp bổ sung quỹ lương đối với các Bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương còn thiếu nguồn để thực hiện chế độ tiền lương, bảo đảm tổng quỹ tiền lương tăng thêm không vượt quá dự toán ngân sách nhà nước hàng năm;

⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 117/2016/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2016.

c) Hướng dẫn thực hiện khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan hành chính và tự chủ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước quy định tại Khoản 1 Điều 10 Nghị định này.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ chịu trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ sửa đổi chế độ quản lý, phân phối và sử dụng các khoản thu, các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính rà soát và xây dựng chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với các đối tượng thuộc phạm vi quản lý trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét ban hành, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định tại Điểm b Khoản 8 Điều 6 Nghị định này; đồng thời rà soát trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ các chế độ phụ cấp, trợ cấp khác (bao gồm cả các khoản phụ cấp, trợ cấp bằng tiền) và chế độ trả lương hoặc phụ cấp đặc thù quy định tại Khoản 2 Điều 8 Nghị định này;

c) Triển khai thực hiện cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp có thu thuộc phạm vi quản lý.

4. Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp và Thanh tra Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính rà soát và xây dựng chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề đối với các đối tượng thuộc phạm vi quản lý trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét ban hành, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định tại Điểm c Khoản 8 Điều 6 Nghị định này; đồng thời rà soát trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ các chế độ phụ cấp, trợ cấp khác (bao gồm cả các khoản phụ cấp, trợ cấp bằng tiền).

5. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính rà soát và xây dựng các chế độ phụ cấp đặc thù đối với Quân đội nhân dân và Công an nhân dân trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định và hướng dẫn thực hiện Nghị định này đối với các đối tượng thuộc phạm vi quản lý.

6. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm triển khai các biện pháp bảo đảm nguồn kinh phí để thực hiện chế độ tiền lương theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

7. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện việc chuyển xếp lương cũ sang lương mới đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang trong các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, tính toán xây dựng quỹ tiền lương theo quy định tại Điều 9 Nghị định này và báo cáo về liên Bộ Nội vụ - Tài chính để kiểm tra và thẩm định.

Điều 12. Hiệu lực thi hành¹⁰

¹⁰ - Điều 2 Nghị định số 76/2009/NĐ-CP quy định như sau:

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Chế độ tiền lương quy định tại Nghị định này được tính hưởng kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2004.

2. Đối với các chế độ phụ cấp ưu đãi và bồi dưỡng theo nghề hoặc theo công việc hiện đang áp dụng, các Bộ, ngành ở Trung ương có trách nhiệm trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề hoặc phụ cấp trách nhiệm theo nghề cho phù hợp với quy định tại Điểm b và Điểm c Khoản 8 Điều 6 Nghị định này và được truy lĩnh theo mức phụ cấp mới kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2004.

3. Nghị định này thay thế Nghị định số 25/CP ngày 23 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ quy định tạm thời chế độ tiền lương mới của công chức, viên chức hành chính, sự nghiệp và lực lượng vũ trang.

Bãi bỏ các quy định về tiền lương và phụ cấp trái với quy định tại Nghị định này.

“Điều 2. Hiệu lực và hướng dẫn thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2009.

2. Chế độ phụ cấp thâm niên nghề đối với cán bộ, công chức đã được xếp lương theo các ngạch hoặc chức danh chuyên ngành tòa án, kiểm sát, kiểm toán, thanh tra, thi hành án dân sự và kiểm lâm quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định này được tính hưởng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên nghề đối với cán bộ, công chức đã được xếp lương theo các ngạch hoặc chức danh chuyên ngành tòa án, kiểm sát, kiểm toán, thanh tra, thi hành án dân sự và kiểm lâm.

3. Quy định về kéo dài thời gian xét hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung và xét nâng bậc lương thường xuyên tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều 1 Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Trong khoảng thời gian kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành đến trước ngày 01 tháng 01 năm 2010, việc kéo dài thời gian xét hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung, xét nâng bậc lương thường xuyên được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP”.

- Điều 3 Nghị định số 14/2012/NĐ-CP quy định như sau:

“Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2012.

2. Chế độ phụ cấp chức vụ lãnh đạo quy định tại Điều 2 Nghị định này được tính hưởng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011”.

- Điều 2 Nghị định số 17/2013/NĐ-CP quy định như sau:

“Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2013.

2. Chế độ quy định tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định này được xét nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ từ năm 2012”.

- Điều 3 Nghị định số 117/2016/NĐ-CP quy định như sau:

“Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2016.

2. Bãi bỏ quy định về thang, bậc lương của chức danh giáo sư quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 141/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục đại học năm 2012”.

4. Quy định về thẩm quyền quyết định nâng bậc lương thường xuyên (kể cả phụ cấp thâm niên vượt khung) và nâng bậc lương trước thời hạn đối với ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương loại A3 tại Điểm b (b2 và b3) Khoản 3 Điều 10 Nghị định này thay thế quy định về thẩm quyền quyết định nâng bậc lương đối với ngạch chuyên viên cao cấp và các ngạch công chức, viên chức chuyên ngành tương đương ngạch chuyên viên cao cấp tại Khoản 7 Điều 41 Nghị định số 117/2003/NĐ-CP và Khoản 8 Điều 46 Nghị định số 116/2003/NĐ-CP.

5. Chế độ tiền lương đối với cán bộ Xã đội quy định tại Điều 22 Nghị định số 184/2004/NĐ-CP được tính lại theo quy định tại Nghị định này và được hưởng từ ngày 01 tháng 01 năm 2005.

6. Cách tính hưởng các chế độ phụ cấp quy định tại Nghị định số 35/2001/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2001 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, được tính lại theo quy định tại Nghị định này.

7. Hủy bỏ hiệu lực thi hành các quy định tại các văn bản sau:

a) Điều 2, Điều 3, các Khoản 1, 3, 4, 5, 6 và 8 Điều 4 và Điều 5 Nghị định số 03/2003/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về việc điều chỉnh tiền lương, trợ cấp xã hội và đổi mới một bước cơ chế quản lý tiền lương;

b) Các Điểm a, b, c, d và đ Khoản 1, Điểm c Khoản 2 Điều 4 và Điều 6 Nghị định số 121/2003/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn.

8. Các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập, nếu thấy phù hợp thì được vận dụng các quy định tại Nghị định này.

Điều 13. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Anh Tuấn

Bảng 1**BẢNG LƯƠNG CHUYÊN GIA CAO CẤP**

(Ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| | Bậc 1 | Bậc 2 | Bậc 3 |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|---------------------|
| Hệ số lương | <u>8.80</u> | <u>9.40</u> | <u>10.00</u> |
| Mức lương thực hiện 01/10/2004 | 2.552,0 | 2.726,0 | 2.900,0 |

Ghi chú:

Áp dụng đối với các đối tượng không giữ chức danh lãnh đạo (bầu cử, bổ nhiệm) trong các lĩnh vực chính trị, hành chính, kinh tế, khoa học - kỹ thuật, giáo dục, y tế, văn hóa - nghệ thuật.

Bảng 2**BẢNG LƯƠNG CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC***(Ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ)**Đơn vị tính: 1.000 đồng*

| Số TT | Nhóm ngạch | Bậc 1 | Bậc 2 | Bậc 3 | Bậc 4 | Bậc 5 | Bậc 6 | Bậc 7 | Bậc 8 | Bậc 9 | Bậc 10 | Bậc 11 | Bậc 12 |
|----------|--------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-------|-------|-------|--------|--------|--------|
| 1 | Công chức loại A3 | | | | | | | | | | | | |
| a | Nhóm 1 (A3.1) | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ số lương | <u>6.20</u> | <u>6.56</u> | <u>6.92</u> | <u>7.28</u> | <u>7.64</u> | <u>8.00</u> | | | | | | |
| | Mức lương thực hiện 01/10/2004 | 1.798,0 | 1.902,4 | 2.006,8 | 2.111,2 | 2.215,6 | 2.320,0 | | | | | | |
| b | Nhóm 2 (A3.2) | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ số lương | <u>5.75</u> | <u>6.11</u> | <u>6.47</u> | <u>6.83</u> | <u>7.19</u> | <u>7.55</u> | | | | | | |
| | Mức lương thực hiện 01/10/2004 | 1.667,5 | 1.771,9 | 1.876,3 | 1.980,7 | 2.085,1 | 2.189,5 | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|----------|-----------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--|--|
| 2 | Công chức loại A2 | | | | | | | | | | | | |
| a | Nhóm 1 (A2.1) | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ số lương | <u>4.40</u> | <u>4.74</u> | <u>5.08</u> | <u>5.42</u> | <u>5.76</u> | <u>6.10</u> | <u>6.44</u> | <u>6.78</u> | | | | |
| | Mức lương thực hiện 01/10/2004 | 1.276,0 | 1.374,6 | 1.473,2 | 1.571,8 | 1.670,4 | 1.769,0 | 1.867,6 | 1.966,2 | | | | |
| b | Nhóm 2 (A2.2) | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ số lương | <u>4.00</u> | <u>4.34</u> | <u>4.68</u> | <u>5.02</u> | <u>5.36</u> | <u>5.70</u> | <u>6.04</u> | <u>6.38</u> | | | | |
| | Mức lương thực hiện 01/10/2004 | 1.160,0 | 1.258,6 | 1.357,2 | 1.455,8 | 1.554,4 | 1.653,0 | 1.751,6 | 1.850,2 | | | | |
| 3 | Công chức loại A1 | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ số lương | | | | | | | | | | | | |
| | Mức lương thực hiện 01/10/2004 | <u>2.34</u> | <u>2.67</u> | <u>3.00</u> | <u>3.33</u> | <u>3.66</u> | <u>3.99</u> | <u>4.32</u> | <u>4.65</u> | <u>4.98</u> | | | |
| | | 678,6 | 774,3 | 870,0 | 965,7 | 1.061,4 | 1.157,1 | 1.252,8 | 1.348,5 | 1.444,2 | | | |
| 4 | Công chức loại A0 | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ số lương | <u>2.10</u> | <u>2.41</u> | <u>2.72</u> | <u>3.03</u> | <u>3.34</u> | <u>3.65</u> | <u>3.96</u> | <u>4.27</u> | <u>4.58</u> | <u>4.89</u> | | |

[illegible]

| | | | | | | | | | | | | |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| Hệ số lương | <u>1.35</u> | <u>1.53</u> | <u>1.71</u> | <u>1.89</u> | <u>2.07</u> | <u>2.25</u> | <u>2.43</u> | <u>2.61</u> | <u>2.79</u> | <u>2.97</u> | <u>3.15</u> | <u>3.33</u> |
| Mức lương thực hiện 01/10/2004 | 391,5 | 443,7 | 495,9 | 548,1 | 600,3 | 652,5 | 704,7 | 756,9 | 809,1 | 861,3 | 913,5 | 965,7 |

Ghi chú:

1. Trong các cơ quan nhà nước có sử dụng các chức danh cán bộ, công chức theo ngành chuyên môn có tên ngạch thuộc đối tượng áp dụng bảng 3 thì xếp lương đối với cán bộ, công chức đó theo ngạch tương ứng quy định tại bảng 3. Việc trả lương thực hiện theo quy định của cơ quan nhà nước mà cán bộ, công chức đó đang làm việc.
2. Khi chuyển xếp lương cũ sang ngạch, bậc lương mới, nếu đã xếp bậc lương cũ cao hơn bậc lương mới cuối cùng trong ngạch thì những bậc lương cũ cao hơn này được quy đổi thành % phụ cấp thâm niên vượt khung so với mức lương của bậc lương mới cuối cùng trong ngạch.
3. Hệ số lương của các ngạch công chức loại C (gồm C1, C2 và C3) đã tính yếu tố điều kiện lao động cao hơn bình thường.
4. Cán bộ, công chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện, vị trí công tác phù hợp với ngạch và còn ngạch trên trong cùng ngành chuyên môn, thì căn cứ vào thời gian tối thiểu làm việc trong ngạch (không quy định theo hệ số lương hiện hưởng) để được xem xét cử đi thi nâng ngạch như sau:
 - Đối với cán bộ, công chức loại B và loại C: Không quy định thời gian tối thiểu làm việc trong ngạch.
 - Đối với cán bộ, công chức loại A0 và loại A1: Thời gian tối thiểu làm việc trong ngạch là 9 năm (bao gồm cả thời gian làm việc trong các ngạch khác tương đương).

- Đối với cán bộ, công chức loại A2: Thời gian tối thiểu làm việc trong ngạch là 6 năm (bao gồm cả thời gian làm việc trong các ngạch khác tương đương).

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có bổ sung về chức danh cán bộ, công chức (ngạch) quy định tại đối tượng áp dụng bảng 2, thì các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngạch công chức chuyên ngành đề nghị Bộ Nội vụ ban hành chức danh, tiêu chuẩn nghiệp vụ của ngạch công chức và hướng dẫn việc xếp lương phù hợp với ngạch công chức đó.

ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG BẢNG 2

1. Công chức loại A3:

-¹¹ Nhóm 1 (A3.1):

| Số TT | Ngạch công chức |
|-------|--|
| 1 | Chuyên viên cao cấp |
| 2 | Thanh tra viên cao cấp |
| 3 | Kiểm soát viên cao cấp thuế |
| 4 | Kiểm toán viên cao cấp |
| 5 | Kiểm soát viên cao cấp ngân hàng |
| 6 | Kiểm tra viên cao cấp hải quan |
| 7 | Thẩm kế viên cao cấp |
| 8 | Kiểm soát viên cao cấp thị trường |
| 9 | Thống kê viên cao cấp |
| 10 | Kiểm soát viên cao cấp chất lượng sản phẩm, hàng hóa |
| 11 | Chấp hành viên cao cấp (thi hành án dân sự) |
| 12 | Thẩm tra viên cao cấp (thi hành án dân sự) |
| 13 | Kiểm tra viên cao cấp thuế |

- Nhóm 2 (A3.2):

| Số TT | Ngạch công chức |
|-------|----------------------|
| 1 | Kế toán viên cao cấp |

¹¹ Các ngạch công chức của nhóm 1 (A3.1) có số thứ tự từ 9 đến 13 được bổ sung theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 17/2013/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2013.

| | |
|---|--|
| 2 | Kiểm dịch viên cao cấp động - thực vật |
|---|--|

2. Công chức loại A2:

-¹² Nhóm 1 (A2.1):

| Số TT | Ngạch công chức |
|-------|--|
| 1 | Chuyên viên chính |
| 2 | Chấp hành viên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |
| 3 | Thanh tra viên chính |
| 4 | Kiểm soát viên chính thuế |
| 5 | Kiểm toán viên chính |
| 6 | Kiểm soát viên chính ngân hàng |
| 7 | Kiểm tra viên chính hải quan |
| 8 | Thẩm kế viên chính |
| 9 | Kiểm soát viên chính thị trường |
| 10 | Thống kê viên chính |
| 11 | Kiểm soát viên chính chất lượng sản phẩm, hàng hóa |
| 12 | Chấp hành viên trung cấp (thi hành án dân sự) |
| 13 | Thẩm tra viên chính (thi hành án dân sự) |
| 14 | Kiểm tra viên chính thuế |
| 15 | Kiểm lâm viên chính |

- Nhóm 2 (A2.2):

¹² Các ngạch công chức của nhóm 1 (A2.1) có số thứ tự từ 10 đến 15 được bổ sung theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 17/2013/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2013.

| Số TT | Ngạch công chức |
|-------|--------------------------------------|
| 1 | Kế toán viên chính |
| 2 | Kiểm dịch viên chính động - thực vật |
| 3 | Kiểm soát viên chính dê điều (*) |

3.¹³ Công chức loại A1:

| Số TT | Ngạch công chức |
|-------|--|
| 1 | Chuyên viên |
| 2 | Chấp hành viên quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh |
| 3 | Công chứng viên |
| 4 | Thanh tra viên |
| 5 | Kế toán viên |
| 6 | Kiểm soát viên thuế |
| 7 | Kiểm toán viên |
| 8 | Kiểm soát viên ngân hàng |
| 9 | Kiểm tra viên hải quan |
| 10 | Kiểm dịch viên động - thực vật |
| 11 | Kiểm lâm viên |
| 12 | Kiểm soát viên dê điều (*) |
| 13 | Thẩm kế viên |
| 14 | Kiểm soát viên thị trường |

¹³ Các ngạch công chức loại A1 có số thứ tự 11 và từ 15 đến 21 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 17/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2013.

| | |
|----|--|
| 15 | Thống kê viên |
| 16 | Kiểm soát viên chất lượng sản phẩm, hàng hóa |
| 17 | Kỹ thuật viên bảo quản |
| 18 | Chấp hành viên sơ cấp (thi hành án dân sự) |
| 19 | Thẩm tra viên (thi hành án dân sự) |
| 20 | Thư ký thi hành án (dân sự) |
| 21 | Kiểm tra viên thuế |

4. Công chức loại Ao: Áp dụng đối với các ngạch công chức yêu cầu trình độ đào tạo cao đẳng (hoặc cử nhân cao đẳng), các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngạch công chức chuyên ngành đề nghị Bộ Nội vụ ban hành chức danh, tiêu chuẩn nghiệp vụ của ngạch và hướng dẫn xếp lương cho phù hợp (công chức loại A0 khi có đủ điều kiện được thi nâng ngạch lên công chức loại A2 nhóm 2 trong cùng ngành chuyên môn).

5.¹⁴ Công chức loại B:

| Số TT | Ngạch công chức |
|-------|--|
| 1 | Cán sự |
| 2 | Kế toán viên trung cấp |
| 3 | Kiểm thu viên thuế |
| 4 | Thủ kho tiền, vàng bạc, đá quý (ngân hàng) (*) |
| 5 | Kiểm tra viên trung cấp hải quan |
| 6 | Kỹ thuật viên kiểm dịch động - thực vật |
| 7 | Kiểm lâm viên trung cấp |
| 8 | Kiểm soát viên trung cấp đê điều (*) |

¹⁴ Các ngạch công chức loại B có số thứ tự từ 7 và từ 11 đến 16 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 17/2013/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2013.

| | |
|----|--|
| 9 | Kỹ thuật viên kiểm nghiệm bảo quản |
| 10 | Kiểm soát viên trung cấp thị trường |
| 11 | Thống kê viên trung cấp |
| 12 | Kiểm soát viên trung cấp chất lượng sản phẩm, hàng hóa |
| 13 | Thư ký trung cấp thi hành án (dân sự) |
| 14 | Kiểm tra viên trung cấp thuế |
| 15 | Kỹ thuật viên bảo quản trung cấp |
| 16 | Thủ kho bảo quản |

6. Công chức loại C:

-¹⁵ Nhóm 1 (C1):

| Số TT | Ngạch công chức |
|-------|-----------------------------|
| 1 | Thủ quỹ kho bạc, ngân hàng |
| 2 | Kiểm ngân viên |
| 3 | Nhân viên hải quan |
| 4 | Kiểm lâm viên sơ cấp |
| 5 | Thủ kho bảo quản nhóm I |
| 6 | Thủ kho bảo quản nhóm II |
| 7 | Bảo vệ, tuần tra canh gác |
| 8 | Nhân viên bảo vệ kho dự trữ |

- Nhóm 2 (C2):

¹⁵ Ngạch công chức nhóm 1 (C1) có số thứ tự 8 được bổ sung theo quy định tại Điểm đ Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 17/2013/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2013.

| Số TT | Ngạch công chức |
|-------|-------------------------|
| 1 | Thủ quỹ cơ quan, đơn vị |
| 2 | Nhân viên thuế |

- Nhóm 3 (C3): Ngạch kế toán viên sơ cấp

Ghi chú:

Các ngạch đánh dấu (*) là có thay đổi về phân loại công chức.



Bảng 3**BẢNG LƯƠNG CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ ĐỐI VỚI CÁN BỘ, VIÊN CHỨC TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CỦA NHÀ NƯỚC**

(Ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ)

Đơn vị tính: 1000 đồng

| Số TT | Nhóm chức danh nghề nghiệp viên chức ¹⁶ | Bậc 1 | Bậc 2 | Bậc 3 | Bậc 4 | Bậc 5 | Bậc 6 | Bậc 7 | Bậc 8 | Bậc 9 | Bậc 10 | Bậc 11 | Bậc 12 |
|-------|--|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-------|-------|-------|--------|--------|--------|
| 1 | Viên chức loại A3 | | | | | | | | | | | | |
| a | Nhóm 1 (A3.1) | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ số lương | <u>6.20</u> | <u>6.56</u> | <u>6.92</u> | <u>7.28</u> | <u>7.64</u> | <u>8.00</u> | | | | | | |
| | Mức lương thực hiện 01/10/2004 | 1.798,0 | 1.902,4 | 2.006,8 | 2.111,2 | 2.215,6 | 2.320,0 | | | | | | |
| b | Nhóm 2 (A3.2) | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ số lương | <u>5.75</u> | <u>6.11</u> | <u>6.47</u> | <u>6.83</u> | <u>7.19</u> | <u>7.55</u> | | | | | | |

¹⁶ Tên gọi “ngạch viên chức” được sửa đổi bằng “chức danh nghề nghiệp viên chức” theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 17/2013/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2013.

[illegible]

| | | | | | | | | | | | | | |
|----------|-----------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | Hệ số lương | <u>2.10</u> | <u>2.41</u> | <u>2.72</u> | <u>3.03</u> | <u>3.34</u> | <u>3.65</u> | <u>3.96</u> | <u>4.27</u> | <u>4.58</u> | <u>4.89</u> | | |
| | Mức lương thực hiện 01/10/2004 | 609,0 | 698,9 | 788,8 | 878,7 | 968,6 | 1.058,5 | 1.148,4 | 1.238,3 | 1.328,2 | 1.418,1 | | |
| 5 | Viên chức loại B | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ số lương | <u>1.86</u> | <u>2.06</u> | <u>2.26</u> | <u>2.46</u> | <u>2.66</u> | <u>2.86</u> | <u>3.06</u> | <u>3.26</u> | <u>3.46</u> | <u>3.66</u> | <u>3.86</u> | <u>4.06</u> |
| | Mức lương thực hiện 01/10/2004 | 539,4 | 597,4 | 655,4 | 713,4 | 771,4 | 829,4 | 887,4 | 945,4 | 1.003,4 | 1.061,4 | 1.119,4 | 1.177,4 |
| 6 | Viên chức loại C | | | | | | | | | | | | |
| a | Nhóm 1 (C1) | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ số lương | <u>1.65</u> | <u>1.83</u> | <u>2.01</u> | <u>2.19</u> | <u>2.37</u> | <u>2.55</u> | <u>2.73</u> | <u>2.91</u> | <u>3.09</u> | <u>3.27</u> | <u>3.45</u> | <u>3.63</u> |
| | Mức lương thực hiện 01/10/2004 | 478,5 | 530,7 | 582,9 | 635,1 | 687,3 | 739,5 | 791,7 | 843,9 | 896,1 | 948,3 | 1.000,5 | 1.052,7 |
| b | Nhóm 2: | | | | | | | | | | | | |
| | Nhân viên nhà xác (C2) | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ số lương | <u>2.00</u> | <u>2.18</u> | <u>2.36</u> | <u>2.54</u> | <u>2.72</u> | <u>2.90</u> | <u>3.08</u> | <u>3.26</u> | <u>3.44</u> | <u>3.62</u> | <u>3.80</u> | <u>3.98</u> |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | Mức lương thực hiện 01/10/2004 | 580,0 | 632,2 | 684,4 | 736,6 | 788,8 | 841,0 | 893,2 | 945,4 | 997,6 | 1.49,8 | 1.102,0 | 1.154,2 |
| c | Nhóm 3: Y công (C3) Hệ số lương | <u>1.50</u> | <u>1.68</u> | <u>1.86</u> | <u>2.04</u> | <u>2.22</u> | <u>2.40</u> | <u>2.58</u> | <u>2.76</u> | <u>2.94</u> | <u>3.12</u> | <u>3.30</u> | <u>3.48</u> |
| | Mức lương thực hiện 01/10/2004 | 435,0 | 487,2 | 539,4 | 591,6 | 643,8 | 696,0 | 748,2 | 800,4 | 852,6 | 904,8 | 957,0 | 1.009,2 |

Ghi chú:

1. Trong các đơn vị sự nghiệp có sử dụng các chức danh cán bộ, viên chức theo ngành chuyên môn có tên ngạch thuộc đối tượng áp dụng bảng 2 thì xếp lương đối với cán bộ, viên chức đó theo chức danh nghề nghiệp viên chức tương ứng quy định tại bảng 2. Việc trả lương thực hiện theo quy định của đơn vị sự nghiệp mà cán bộ, viên chức đang làm việc.
2. Khi chuyển xếp lương cũ sang ngạch, bậc lương mới, nếu đã xếp bậc lương cũ cao hơn bậc lương mới cuối cùng trong ngạch thì những bậc lương cũ cao hơn này được quy đổi thành % phụ cấp thâm niên vượt khung so với mức lương của bậc lương mới cuối cùng trong ngạch.
3. Hệ số lương của các chức danh nghề nghiệp viên chức loại C (gồm C1, C2 và C3) đã tính yếu tố điều kiện lao động cao hơn bình thường.
4. Cán bộ, viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện, vị trí công tác phù hợp với ngạch và còn ngạch trên trong cùng ngành chuyên môn, thì căn cứ vào thời gian tối thiểu làm việc trong ngạch (không quy định theo hệ số lương hiện hưởng) để được xem xét cử đi thi nâng ngạch như sau:

- Đối với cán bộ, viên chức loại B và loại C: Không quy định thời gian tối thiểu làm việc trong ngạch.

- Đối với cán bộ, viên chức loại A0 và loại A1: Thời gian tối thiểu làm việc trong ngạch là 9 năm (bao gồm cả thời gian làm việc trong các ngạch khác tương đương).

- Đối với cán bộ, viên chức loại A2: Thời gian tối thiểu làm việc trong ngạch là 6 năm (bao gồm cả thời gian làm việc trong các ngạch khác tương đương).

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có bổ sung về chức danh cán bộ, viên chức (ngạch) quy định tại đối tượng áp dụng bảng 3, thì các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành đề nghị Bộ Nội vụ ban hành chức danh, tiêu chuẩn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp viên chức và hướng dẫn việc xếp lương phù hợp với chức danh nghề nghiệp viên chức đó.

ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG BẢNG 3

1. Viên chức loại A3:

-¹⁷ Nhóm 1 (A3.1):

| Số TT | Chức danh nghề nghiệp viên chức |
|-------|---|
| 1 | Kiến trúc sư cao cấp |
| 2 | Nghiên cứu viên cao cấp |
| 3 | Kỹ sư cao cấp |
| 4 | Định chuẩn viên cao cấp |
| 5 | Giám định viên cao cấp |
| 6 | Dự báo viên cao cấp khí tượng thủy văn |
| 7 | Giáo sư - Giảng viên cao cấp |
| 8 | Bác sĩ cao cấp |
| 9 | Dược sĩ cao cấp |
| 10 | Biên tập - Biên kịch - Biên dịch viên cao cấp |
| 11 | Phóng viên - Bình luận viên cao cấp |
| 12 | Đạo diễn cao cấp |
| 13 | Diễn viên hạng I |
| 14 | Họa sĩ cao cấp |
| 15 | Huấn luyện viên cao cấp |
| 16 | Điều tra viên cao cấp tài nguyên môi trường |

¹⁷ Các chức danh nghề nghiệp viên chức nhóm 1 (A3.1) có số thứ tự 6, 16 và 17 được bổ sung theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 17/2013/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2013.

| | |
|----|---|
| 17 | Kiểm soát viên cao cấp khí tượng thủy văn |
|----|---|

- Nhóm 2 (A3.2):

| Số TT | Chức danh nghề nghiệp viên chức |
|-------|--|
| 1 | Lưu trữ viên cao cấp |
| 2 | Chẩn đoán viên cao cấp bệnh động vật |
| 3 | Dự báo viên cao cấp bảo vệ thực vật |
| 4 | Giám định viên cao cấp thuốc bảo vệ thực vật - thú y |
| 5 | Kiểm nghiệm viên cao cấp giống cây trồng |
| 6 | Phát thanh viên cao cấp |
| 7 | Quay phim viên cao cấp (*) |
| 8 | Bảo tàng viên cao cấp |
| 9 | Thư viện viên cao cấp |
| 10 | Phương pháp viên cao cấp (*) |
| 11 | Âm thanh viên cao cấp (*) |
| 12 | Thư mục viên cao cấp (*) |

2. Viên chức loại A2:

- ¹⁸ Nhóm 1 (A2.1):

| Số TT | Chức danh nghề nghiệp viên chức |
|-------|---------------------------------|
| 1 | Kiến trúc sư chính |
| 2 | Nghiên cứu viên chính |

¹⁸ Các chức danh nghề nghiệp viên chức nhóm 1 (A2.1) có số thứ tự 6 và từ 15 đến 27 được bổ sung theo quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 17/2013/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2013.

| | |
|----|--|
| 3 | Kỹ sư chính |
| 4 | Định chuẩn viên chính |
| 5 | Giám định viên chính |
| 6 | Dự báo viên chính khí tượng thủy văn |
| 7 | Phó giáo sư - Giảng viên chính |
| 8 | Bác sĩ chính |
| 9 | Dược sĩ chính |
| 10 | Biên tập - Biên kịch - Biên dịch viên chính |
| 11 | Phóng viên - Bình luận viên chính |
| 12 | Đạo diễn chính |
| 13 | Họa sĩ chính |
| 14 | Huấn luyện viên chính |
| 15 | Công tác xã hội viên chính |
| 16 | Trợ giúp viên pháp lý chính |
| 17 | Hộ sinh chính |
| 18 | Kỹ thuật viên chính y |
| 19 | Y tế công cộng chính |
| 20 | Điều dưỡng chính |
| 21 | Dân số viên chính |
| 22 | Kiểm định viên chính kỹ thuật an toàn lao động |
| 23 | Trắc địa bản đồ viên chính |

| | |
|----|--|
| 24 | Địa chính viên chính |
| 25 | Điều tra viên chính tài nguyên môi trường |
| 26 | Quan trắc viên chính tài nguyên môi trường |
| 27 | Kiểm soát viên chính khí tượng thủy văn |

- Nhóm 2 (A2.2):

| Số TT | Chức danh nghề nghiệp viên chức |
|-------|--|
| 1 | Lưu trữ viên chính |
| 2 | Chẩn đoán viên chính bệnh động vật |
| 3 | Dự báo viên chính bảo vệ thực vật |
| 4 | Giám định viên chính thuốc bảo vệ thực vật - thú y |
| 5 | Kiểm nghiệm viên chính giống cây trồng |
| 6 | Giáo viên trung học cao cấp |
| 7 | Phát thanh viên chính |
| 8 | Quay phim viên chính (*) |
| 9 | Dựng phim viên cao cấp |
| 10 | Diễn viên hạng II |
| 11 | Bảo tàng viên chính |
| 12 | Thư viện viên chính |
| 13 | Phương pháp viên chính (*) |
| 14 | Âm thanh viên chính (*) |
| 15 | Thư mục viên chính (*) |

3.¹⁹ Viên chức loại A1:

| Số TT | Chức danh nghề nghiệp viên chức |
|--------------|--|
| 1 | Lưu trữ viên |
| 2 | Chẩn đoán viên bệnh động vật |
| 3 | Dự báo viên bảo vệ thực vật |
| 4 | Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật - thú y |
| 5 | Kiểm nghiệm viên giống cây trồng |
| 6 | Kiến trúc sư |
| 7 | Nghiên cứu viên |
| 8 | Kỹ sư |
| 9 | Định chuẩn viên |
| 10 | Giám định viên |
| 11 | Dự báo viên khí tượng thủy văn |
| 12 | Quan trắc viên tài nguyên môi trường |
| 13 | Giảng viên |
| 14 | Giáo viên trung học (1) |
| 15 | Bác sĩ (2) |
| 16 | Điều dưỡng |
| 17 | Hộ sinh |
| 18 | Kỹ thuật viên y |

¹⁹ Các chức danh nghề nghiệp viên chức loại A1 có số thứ tự 11, 12, 16, 17, 18 và từ 34 đến 45 được bổ sung theo quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 17/2013/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2013.

| | |
|----|---------------------------------------|
| 19 | Dược sĩ |
| 20 | Biên tập - Biên kịch - Biên dịch viên |
| 21 | Phóng viên - Bình luận viên |
| 22 | Quay phim viên (*) |
| 23 | Dựng phim viên chính |
| 24 | Đạo diễn |
| 25 | Họa sĩ |
| 26 | Bảo tàng viên |
| 27 | Thư viện viên |
| 28 | Phương pháp viên (*) |
| 29 | Hướng dẫn viên chính |
| 30 | Tuyên truyền viên chính |
| 31 | Huấn luyện viên |
| 32 | Âm thanh viên (*) |
| 33 | Thư mục viên (*) |
| 34 | Công tác xã hội viên |
| 35 | Trợ giúp viên pháp lý |
| 36 | Y tế công cộng |
| 37 | Dân số viên |
| 38 | Giáo viên tiểu học cao cấp |
| 39 | Giáo viên mầm non cao cấp |

| | |
|----|--|
| 40 | Giáo viên trung học cơ sở chính |
| 41 | Kiểm định viên kỹ thuật an toàn lao động |
| 42 | Trắc địa bản đồ viên |
| 43 | Địa chính viên |
| 44 | Điều tra viên tài nguyên môi trường |
| 45 | Kiểm soát viên khí tượng thủy văn |

4.²⁰ Viên chức loại A0:

| Số TT | Chức danh nghề nghiệp viên chức |
|-------|---|
| 1 | Giáo viên trung học cơ sở (cấp 2) (*) |
| 2 | Phát thanh viên (*) |
| 3 | Công tác xã hội viên cao đẳng |
| 4 | Hộ sinh cao đẳng |
| 5 | Kỹ thuật viên cao đẳng y |
| 6 | Điều dưỡng cao đẳng |
| 7 | Dân số viên cao đẳng |
| 8 | Trắc địa bản đồ viên cao đẳng |
| 9 | Địa chính viên cao đẳng |
| 10 | Điều tra viên cao đẳng tài nguyên môi trường |
| 11 | Quan trắc viên cao đẳng tài nguyên môi trường |
| 12 | Kiểm soát viên cao đẳng khí tượng thủy văn |

²⁰ Các chức danh nghề nghiệp viên chức A0 có số thứ tự từ 3 đến 13 được bổ sung theo quy định tại Điểm d Khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 17/2013/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2013.

| | |
|----|---|
| 13 | Dự báo viên cao đẳng khí tượng thủy văn |
|----|---|

Các chức danh nghề nghiệp viên chức sự nghiệp khác yêu cầu trình độ đào tạo cao đẳng (hoặc cử nhân cao đẳng), các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành đề nghị Bộ Nội vụ ban hành chức danh, tiêu chuẩn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp và hướng dẫn xếp lương cho phù hợp (viên chức loại A0 khi có đủ điều kiện được thi nâng lên viên chức loại A2 nhóm 2 trong cùng ngành chuyên môn).

5.²¹ Viên chức loại B:

| Số TT | Chức danh nghề nghiệp viên chức |
|-------|---|
| 1 | Lưu trữ viên trung cấp |
| 2 | Kỹ thuật viên lưu trữ |
| 3 | Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật |
| 4 | Kỹ thuật viên dự báo bảo vệ thực vật |
| 5 | Kỹ thuật viên giám định thuốc bảo vệ thực vật - thú y |
| 6 | Kỹ thuật viên kiểm nghiệm giống cây trồng |
| 7 | Kỹ thuật viên |
| 8 | Quan trắc viên trung cấp tài nguyên môi trường |
| 9 | Giáo viên tiểu học |
| 10 | Giáo viên mầm non(3) |
| 11 | Y sĩ |
| 12 | Điều dưỡng trung cấp |
| 13 | Hộ sinh trung cấp |
| 14 | Kỹ thuật viên trung cấp y |

²¹ Các chức danh nghề nghiệp viên chức loại B có số thứ tự 8, 12, 13, 14 và từ 25 đến 32 được bổ sung tại Điểm đ Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 17/2013/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2013.

| | |
|----|---|
| 15 | Dược sĩ trung cấp |
| 16 | Kỹ thuật viên chính dược |
| 17 | Dựng phim viên |
| 18 | Diễn viên hạng III |
| 19 | Họa sỹ trung cấp |
| 20 | Kỹ thuật viên bảo tồn, bảo tàng |
| 21 | Thư viện viên trung cấp |
| 22 | Hướng dẫn viên (ngành văn hóa - thông tin) |
| 23 | Tuyên truyền viên |
| 24 | Hướng dẫn viên (ngành thể dục thể thao) |
| 25 | Nhân viên công tác xã hội |
| 26 | Dân số viên trung cấp |
| 27 | Kỹ thuật viên kiểm định kỹ thuật an toàn lao động |
| 28 | Trắc địa bản đồ viên trung cấp |
| 29 | Địa chính viên trung cấp |
| 30 | Điều tra viên trung cấp tài nguyên môi trường |
| 31 | Dự báo viên trung cấp khí tượng thủy văn |
| 32 | Kiểm soát viên trung cấp khí tượng thủy văn |

6. Viên chức loại C:

-²² Nhóm 1 (C1):

²² Các chức danh nghề nghiệp viên chức nhóm 1 (C1) có số thứ tự 1, 2, 3, 4, 8 và 9 được bổ sung theo quy định tại Điểm e Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 17/2013/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2013.

| Số TT | Chức danh nghề nghiệp viên chức |
|-------|---|
| 1 | Quan trắc viên sơ cấp tài nguyên môi trường |
| 2 | Điều dưỡng sơ cấp |
| 3 | Hộ sinh sơ cấp |
| 4 | Kỹ thuật viên sơ cấp y |
| 5 | Hộ lý |
| 6 | Dược tá |
| 7 | Kỹ thuật viên dược |
| 8 | Công tác xã hội viên sơ cấp |
| 9 | Dân số viên sơ cấp |

- Nhóm 2 (C2): chức danh nhân viên nhà xác

- Nhóm 3 (C3): chức danh Y công

Ghi chú:

Các chức danh nghề nghiệp viên chức đánh dấu (*) là có thay đổi về phân loại viên chức.

(1) Giáo viên trung học cơ sở xếp lương theo chức danh nghề nghiệp viên chức loại A0.

(2) Đối với chức danh bác sĩ: Trường hợp học nội trú khi tốt nghiệp được tuyển dụng vào chức danh bác sĩ thì trong thời gian thử việc được hưởng lương thử việc tính trên cơ sở mức lương bậc 2 của chức danh bác sĩ; hết thời gian thử việc được bổ nhiệm vào chức danh bác sĩ thì được xếp lương vào bậc 2 của chức danh bác sĩ, thời gian xét nâng bậc lương lần sau được tính kể từ ngày được bổ nhiệm vào chức danh bác sĩ.

Lương y xếp lương như y, bác sĩ có cùng yêu cầu trình độ đào tạo.

(3) Giáo viên mầm non chưa đạt chuẩn thì xếp lương theo chức danh nghề nghiệp viên chức loại C, nhóm 1.

“²³4. Đối với viên chức đang xếp lương ở chức danh giảng viên cao cấp được bổ nhiệm chức danh giáo sư thì được thực hiện xếp lương như sau:

a) Trường hợp chưa xếp lương bậc cuối cùng của chức danh giảng viên cao cấp thì được xếp lên 01 bậc trên liền kể từ ngày được bổ nhiệm chức danh giáo sư, thời gian xét nâng bậc lương lần sau kể từ ngày giữ bậc lương cũ.

b) Trường hợp đã xếp bậc cuối cùng của chức danh giảng viên cao cấp thì được cộng thêm 03 năm (36 tháng) để tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung kể từ ngày ký quyết định bổ nhiệm chức danh giáo sư”.

²³ Điểm này được bổ sung theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 117/2016/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2016.

BẢNG LƯƠNG NHÂN VIÊN THỪA HÀNH, PHỤC VỤ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CỦA NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng

[illegible]

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|--------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | Nhân viên bảo vệ | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ số lương | <u>1.50</u> | <u>1.68</u> | <u>1.86</u> | <u>2.04</u> | <u>2.22</u> | <u>2.40</u> | <u>2.58</u> | <u>2.76</u> | <u>2.94</u> | <u>3.12</u> | <u>3.30</u> | <u>3.48</u> |
| | Mức lương thực hiện 01/10/2004 | 435,0 | 487,2 | 539,4 | 591,6 | 643,8 | 696,0 | 748,2 | 800,4 | 852,6 | 904,8 | 957,0 | 1.009,2 |
| 4 | Nhân viên văn thư | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ số lương | <u>1.35</u> | <u>1.53</u> | <u>1.71</u> | <u>1.89</u> | <u>2.07</u> | <u>2.25</u> | <u>2.43</u> | <u>2.61</u> | <u>2.79</u> | <u>2.97</u> | <u>3.15</u> | <u>3.33</u> |
| | Mức lương thực hiện 01/10/2004 | 391,5 | 443,7 | 495,9 | 548,1 | 600,3 | 652,5 | 704,7 | 756,9 | 809,1 | 861,3 | 913,5 | 965,7 |
| 5 | Nhân viên phục vụ | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ số lương | <u>1.00</u> | <u>1.18</u> | <u>1.36</u> | <u>1.54</u> | <u>1.72</u> | <u>1.90</u> | <u>2.08</u> | <u>2.26</u> | <u>2.44</u> | <u>2.62</u> | <u>2.80</u> | <u>2.98</u> |
| | Mức lương thực hiện 01/10/2004 | 290,0 | 342,2 | 394,4 | 446,6 | 498,8 | 551,0 | 603,2 | 655,4 | 707,6 | 759,8 | 812,0 | 864,2 |

Ghi chú:

1. Khi chuyển xếp lương cũ sang ngạch, bậc lương mới, nếu đã xếp bậc lương cũ cao hơn bậc lương mới cuối cùng trong ngạch thì những bậc lương cũ cao hơn này được quy đổi thành % phụ cấp thâm niên vượt khung so với mức lương của bậc lương mới cuối cùng trong ngạch.
2. Hệ số lương của các ngạch nhân viên thừa hành, phục vụ trong các cơ quan nhà nước và các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước quy định tại bảng lương này đã tính yếu tố điều kiện lao động cao hơn bình thường.
3. Công chức cấp xã đang công tác chưa tốt nghiệp đào tạo chuyên môn theo quy định thì được hưởng hệ số lương bằng 1,18.

4. Theo phân loại công chức, viên chức:

- Nhân viên thừa hành, phục vụ thuộc biên chế của các cơ quan nhà nước là công chức ngạch nhân viên và tương đương.
- Nhân viên thừa hành, phục vụ thuộc biên chế của các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước là viên chức ngạch nhân viên.

5. Nhân viên theo các ngạch quy định tại bảng lương này có đủ tiêu chuẩn, điều kiện, vị trí công tác phù hợp với ngạch, thì được xem xét đề cử đi thi nâng ngạch trên liền kề hoặc thi nâng ngạch lên các ngạch công chức, viên chức loại A0 và loại A1 mà không quy định thời gian tối thiểu làm việc trong ngạch và không quy định theo hệ số lương hiện hưởng.

Bảng 5**BẢNG LƯƠNG CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH Ở XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN***(Ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ)**Đơn vị tính: 1.000 đồng*

| Số TT | Chức danh lãnh đạo | Bậc 1 | Bậc 2 |
|-------|---|---|---|
| 1 | Bí thư đảng ủy Hệ số lương Mức lương thực hiện 01/10/2004 | <u>2.35</u> 681,5 | <u>2.85</u> 826,5 |
| 2 | Phó Bí thư đảng ủy Chủ tịch Hội đồng nhân dân Chủ tịch Ủy ban nhân dân Hệ số lương Mức lương thực hiện 01/10/2004 | <u>2.15</u> 623,5 | <u>2.65</u> 768,5 |
| 3 | Thường trực đảng ủy Chủ tịch Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Hệ số lương Mức lương thực hiện 01/10/2004 | <u>1.95</u> 565,5 | <u>2.45</u> 710,5 |
| 4 | Trưởng các đoàn thể Ủy viên Ủy ban nhân dân | | |

| | | | |
|--|--------------------------------|--------------------|--------------------|
| | Hệ số lương | <u>1,75</u> | <u>2,25</u> |
| | Mức lương thực hiện 01/10/2004 | 507,5 | 652,5 |

Ghi chú:

1. Các đoàn thể ở cấp xã bao gồm: Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh.

2. Những người tốt nghiệp từ trung cấp trở lên được bầu giữ chức danh cán bộ chuyên trách ở xã, phường, thị trấn, nếu xếp lương theo đúng chức danh chuyên trách hiện đảm nhiệm mà thấp hơn so với mức lương bậc 1 của công chức có cùng trình độ đào tạo, thì vẫn thực hiện xếp lương theo chức danh chuyên trách hiện đảm nhiệm và được hưởng hệ số chênh lệch giữa hệ số lương bậc 1 của công chức có cùng trình độ đào tạo so với hệ số lương chức vụ. Khi được xếp lên bậc 2 của chức danh chuyên trách hiện đảm nhiệm (từ nhiệm kỳ thứ 2 trở lên) thì giảm tương ứng hệ số chênh lệch. Khi thôi giữ chức danh chuyên trách ở xã, phường, thị trấn, nếu được tuyển dụng vào làm công chức trong cơ quan nhà nước (từ Trung ương đến xã, phường, thị trấn) và viên chức trong đơn vị sự nghiệp của Nhà nước thì thời gian giữ chức danh chuyên trách ở xã, phường, thị trấn được tính để xếp bậc lương chuyên môn theo chế độ nâng bậc lương thường xuyên.

3. Công chức ở xã, phường, thị trấn được bầu giữ chức danh chuyên trách ở xã, phường, thị trấn thì thực hiện theo quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 121/2003/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn.

4. Chế độ tiền lương đối với cán bộ Xã đội quy định tại Điều 22 Nghị định số 184/2004/NĐ-CP ngày 02/11/2004 của Chính phủ được tính lại mức lương mới để hưởng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 theo mức lương mới của cán bộ chuyên trách ở xã, phường, thị trấn quy định tại Nghị định này (Riêng hệ số lương 1,46 của xã đội phó quy định tại Khoản 3 Điều 22 Nghị định số 184/2004/NĐ-CP được chuyển xếp sang hệ số lương mới là 1,86).

Bảng 6

**BẢNG LƯƠNG CẤP BẬC QUÂN HÀM SĨ QUAN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN; SĨ
QUAN, HẠ SĨ QUAN CÔNG AN NHÂN DÂN**

(Ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ)

1. Bảng lương cấp bậc quân hàm

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| Số TT | Cấp bậc quân hàm | Hệ số lương | Mức lương thực hiện 01/10/2004 |
|-------|------------------|-------------|-----------------------------------|
| 1 | Đại tướng | 10,40 | 3.016,0 |
| 2 | Thượng tướng | 9,80 | 2.842,0 |
| 3 | Trung tướng | 9,20 | 2.668,0 |
| 4 | Thiếu tướng | 8,60 | 2.494,0 |
| 5 | Đại tá | 8,00 | 2.320,0 |
| 6 | Thượng tá | 7,30 | 2.117,0 |
| 7 | Trung tá | 6,60 | 1.914,0 |
| 8 | Thiếu tá | 6,00 | 1.740,0 |
| 9 | Đại úy | 5,40 | 1.566,0 |
| 10 | Thượng úy | 5,00 | 1.450,0 |
| 11 | Trung úy | 4,60 | 1.334,0 |
| 12 | Thiếu úy | 4,20 | 1.218,0 |
| 13 | Thượng sĩ | 3,80 | 1.102,0 |
| 14 | Trung sĩ | 3,50 | 1.015,0 |

| | | | |
|----|-------|------|-------|
| 15 | Hạ sĩ | 3,20 | 928,0 |
|----|-------|------|-------|

2. Bảng nâng lương quân hàm sĩ quan quân đội nhân dân và sĩ quan công an nhân dân

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| Số TT | Cấp bậc quân hàm | Nâng lương lần 1 | Nâng lương lần 2 |
|-------|--------------------------------|--------------------|--------------------|
| 1 | Đại tá | | |
| | Hệ số lương | <u>8.40</u> | <u>8.60</u> |
| | Mức lương thực hiện 01/10/2004 | 2.436,0 | 2.494,0 |
| 2 | Thượng tá | | |
| | Hệ số lương | <u>7.70</u> | <u>8.10</u> |
| | Mức lương thực hiện 01/10/2004 | 2.233,0 | 2.349,0 |
| 3 | Trung tá | | |
| | Hệ số lương | <u>7.00</u> | <u>7.40</u> |
| | Mức lương thực hiện 01/10/2004 | 2.030,0 | 2.146,0 |
| 4 | Thiếu tá | | |
| | Hệ số lương | <u>6.40</u> | <u>6.80</u> |
| | Mức lương thực hiện 01/10/2004 | 1.856,0 | 1.972,0 |
| 5 | Đại úy | | |
| | Hệ số lương | <u>5.80</u> | <u>6.20</u> |
| | Mức lương thực hiện 01/10/2004 | 1.682,0 | 1.798,0 |
| 6 | Thượng úy | | |
| | Hệ số lương | <u>5.35</u> | <u>5.70</u> |

| | | | |
|---|--------------------------------|---------------------------------|---------|
| | Mức lương thực hiện 01/10/2004 | 1.551,5 | 1.653,0 |
| Bảng nâng lương đối với sĩ quan cấp tướng²⁴ | | | |
| Số TT | Cấp bậc quân hàm | Hệ số nâng lương (1 lần) | |
| 1 | Đại tướng | 11,00 | |
| 2 | Thượng tướng | 10,40 | |
| 3 | Trung tướng | 9,80 | |
| 4 | Thiếu tướng | 9,20 | |

Ghi chú:

Thời hạn nâng lương của cấp bậc quân hàm Thiếu tướng, Trung tướng, Thượng tướng và Đại tướng là 4 năm.

²⁴ Bảng nâng lương đối với sĩ quan cấp tướng được bổ sung theo quy định tại Khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 17/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ 10 tháng 4 năm 2013.

Bảng 7

BẢNG LƯƠNG QUÂN NHÂN CHUYÊN NGHIỆP THUỘC QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VÀ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT THUỘC CÔNG AN NHÂN DÂN

(Ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

[illegible]

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|--------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--|--|
| | Hệ số lương | <u>3.20</u> | <u>3.45</u> | <u>3.70</u> | <u>3.95</u> | <u>4.20</u> | <u>4.45</u> | <u>4.70</u> | <u>4.95</u> | <u>5.20</u> | <u>5.45</u> | | |
| | Mức lương thực hiện 01/10/2004 | 928,0 | 1.000,5 | 1.073,0 | 1.145,5 | 1.218,0 | 1.290,5 | 1.363,0 | 1.435,5 | 1.508,0 | 1.580,5 | | |
| b | Nhóm 2 | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ số lương | <u>2.95</u> | <u>3.20</u> | <u>3.45</u> | <u>3.70</u> | <u>3.95</u> | <u>4.20</u> | <u>4.45</u> | <u>4.70</u> | <u>4.95</u> | <u>5.20</u> | | |
| | Mức lương thực hiện 01/10/2004 | 855,5 | 928,0 | 1.000,5 | 1.073,0 | 1.145,5 | 1.218,0 | 1.290,5 | 1.363,0 | 1.435,5 | 1.508,0 | | |

**BẢNG PHỤ CẤP QUÂN HÀM HẠ SĨ QUAN, CHIẾN SĨ NGHĨA VỤ THUỘC QUÂN
ĐỘI NHÂN DÂN VÀ CÔNG AN NHÂN DÂN**

(Ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| Số TT | Cấp bậc quân hàm | Hệ số | Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004 |
|-------|------------------|-------|-------------------------------------|
| 1 | Thượng sĩ | 0,70 | 203,0 |
| 2 | Trung sĩ | 0,60 | 174,0 |
| 3 | Hạ sĩ | 0,50 | 145,0 |
| 4 | Binh nhất | 0,45 | 130,5 |
| 5 | Binh nhì | 0,40 | 116,0 |

BẢNG PHỤ CẤP CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO (BẦU CỬ, BỔ NHIỆM) TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CỦA NHÀ NƯỚC; CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VÀ CÔNG AN NHÂN DÂN

(Ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ)

I. PHỤ CẤP CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC GIỮ CHỨC DANH LÃNH ĐẠO (BẦU CỬ, BỔ NHIỆM) CƠ QUAN NHÀ NƯỚC VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CỦA NHÀ NƯỚC: Xếp lương theo các ngạch công chức hành chính hoặc các ngạch công chức, viên chức chuyên ngành.

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| Số TT | Chức danh lãnh đạo | Hệ số | Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004 |
|-------|--|-------|----------------------------------|
| 1 | Thủ trưởng, Phó thủ trưởng cơ quan ngang Bộ | 1,30 | 377,0 |
| 2 | Vụ trưởng và tương đương, Chánh văn phòng Bộ, cơ quan ngang Bộ | 1,00 | 290,0 |
| 3 | Phó vụ trưởng và tương đương, Phó chánh văn phòng Bộ, cơ quan ngang Bộ | 0,80 | 232,0 |
| 4 | Trưởng phòng thuộc Vụ và các tổ chức tương đương | 0,60 | 174,0 |
| 5 | Phó trưởng phòng thuộc Vụ và các tổ chức tương đương | 0,40 | 116,0 |

2. Cơ quan thuộc Chính phủ

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| Số TT | Chức danh lãnh đạo | Hệ số | Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004 |
|-------|--|-------|----------------------------------|
| 1 | Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ | 1,30 | 377,0 |
| 2 | Phó thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ | 1,10 | 319,0 |

| | | | |
|---|--|------|-------|
| 3 | Trưởng ban (hoặc Vụ trưởng) và tương đương cơ quan thuộc Chính phủ | 0,90 | 261,0 |
| 4 | Phó trưởng ban (hoặc Phó Vụ trưởng) và tương đương cơ quan thuộc Chính phủ | 0,70 | 203,0 |
| 5 | Trưởng phòng thuộc Ban (hoặc thuộc Vụ) trong cơ quan thuộc Chính phủ | 0,50 | 145,0 |
| 6 | Phó Trưởng phòng thuộc Ban (hoặc thuộc Vụ) trong cơ quan thuộc Chính phủ | 0,40 | 116,0 |

Ghi chú: Viện Khoa học thuộc Chính phủ áp dụng phụ cấp chức vụ lãnh đạo quy định đối với các chức danh lãnh đạo thuộc ngành nghiên cứu khoa học.

3. Tổng cục và các tổ chức tương đương thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ (gọi chung là Tổng cục thuộc Bộ)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| Số TT | Chức danh lãnh đạo | Hệ số | Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004 |
|-------|--|-------|----------------------------------|
| 1 | Tổng cục trưởng thuộc Bộ | 1,25 | 362,5 |
| 2 | Phó tổng cục trưởng thuộc Bộ | 1,05 | 304,5 |
| 3 | Trưởng ban (hoặc Vụ trưởng) và tương đương thuộc Tổng cục thuộc Bộ | 0,90 | 261,0 |
| 4 | Phó trưởng ban (hoặc Phó Vụ trưởng) và tương đương thuộc Tổng cục thuộc Bộ | 0,70 | 203,0 |
| 5 | Trưởng phòng thuộc Ban (hoặc thuộc Vụ) trong Tổng cục thuộc Bộ | 0,50 | 145,0 |
| 6 | Phó trưởng phòng thuộc Ban (hoặc thuộc Vụ) trong Tổng cục thuộc Bộ | 0,40 | 116,0 |

4.²⁵ Cục và các tổ chức tương đương thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ (gọi chung là Cục thuộc Bộ)

²⁵ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định số 117/2016/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2016.

a) Hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo của Cục thuộc Bộ:

| Số TT | Chức danh lãnh đạo | Hệ số |
|-------|---|-------|
| 1 | Cục trưởng thuộc Bộ | 1,00 |
| 2 | Phó Cục trưởng thuộc Bộ | 0,80 |
| 3 | Trưởng phòng (Ban) và tổ chức tương đương | 0,60 |
| 4 | Phó Trưởng phòng (Ban) và tổ chức tương đương | 0,40 |

b) Hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo đối với tổ chức sự nghiệp thuộc Cục thuộc Bộ:

| Số TT | Chức danh lãnh đạo | Hệ số |
|-------|--------------------|-------|
| 1 | Giám đốc | 0,60 |
| 2 | Phó Giám đốc | 0,40 |
| 3 | Trưởng phòng | 0,30 |
| 4 | Phó Trưởng phòng | 0,20 |

c) Trường hợp đang hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo có chênh lệch cao hơn giữa hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo đã được hưởng so với hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo quy định tại điểm a và điểm b khoản này thì được bảo lưu phụ cấp chức vụ lãnh đạo đã được hưởng cho đến hết thời gian giữ chức vụ đã được bổ nhiệm. Trường hợp đã giữ chức vụ theo thời hạn được bổ nhiệm còn dưới 06 tháng thì được hưởng bảo lưu phụ cấp chức vụ đã được hưởng đủ 06 tháng.

Ghi chú:

Chỉ cục thuộc Cục thuộc Bộ và các tổ chức tương đương: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ quy định cụ thể sau khi có thỏa thuận của Liên Bộ Nội vụ - Tài chính.

5. Cục và các tổ chức tương đương thuộc cơ quan thuộc Chính phủ, Cục thuộc Tổng cục thuộc Bộ (gọi chung là Cục thuộc Tổng cục)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| Số TT | Chức danh lãnh đạo | Hệ số | Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004 |
|-------|--------------------|-------|-------------------------------------|
|-------|--------------------|-------|-------------------------------------|

| | | | |
|---|---|------|-------|
| 1 | Cục trưởng thuộc Tổng cục | 0,90 | 261,0 |
| 2 | Phó cục trưởng thuộc Tổng cục | 0,70 | 203,0 |
| 3 | Trưởng ban (hoặc Trưởng phòng) thuộc Cục thuộc Tổng cục | 0,50 | 145,0 |
| 4 | Phó trưởng ban (hoặc Phó trưởng phòng) thuộc Cục thuộc Tổng cục | 0,30 | 87,0 |

Ghi chú:

Chi cục thuộc Cục thuộc Tổng cục và các tổ chức tương đương: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ quy định cụ thể sau khi có thỏa thuận của Liên Bộ Nội vụ - Tài chính.

6. Ban quản lý khu công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| Số TT | Chức danh lãnh đạo | Hạng I | | Hạng II | |
|-------|---------------------------------|--------|----------------------------------|---------|----------------------------------|
| | | Hệ số | Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004 | Hệ số | Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004 |
| 1 | Trưởng ban | 1,10 | 319,0 | 1,00 | 290,0 |
| 2 | Phó trưởng ban | 0,90 | 261,0 | 0,80 | 232,0 |
| 3 | Trưởng phòng và tương đương | 0,60 | 174,0 | 0,60 | 174,0 |
| 4 | Phó trưởng phòng và tương đương | 0,40 | 116,0 | 0,40 | 116,0 |

7. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| Số TT | Chức danh lãnh đạo | Đô thị loại đặc biệt, Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh | Đô thị loại I, các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương còn lại |
|-------|--------------------|---|--|
|-------|--------------------|---|--|

| | | Hệ số | Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004 | Hệ số | Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004 |
|---|---|-------|----------------------------------|--------------------|----------------------------------|
| 1 | Chủ tịch Ủy ban nhân dân | | | 1,30 ²⁶ | |
| 2 | Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân | 1,20 | 348,0 | 1,05 | 304,5 |
| 3 | Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân, Giám đốc Sở và tương đương | 1,00 | 290,0 | 0,90 | 261,0 |
| 4 | Phó chánh văn phòng Ủy ban nhân dân, Phó Giám đốc Sở và tương đương | 0,80 | 232,0 | 0,70 | 203,0 |
| 5 | Trưởng phòng Sở và tương đương | 0,60 | 174,0 | 0,50 | 145,0 |
| 6 | Phó trưởng phòng Sở và tương đương | 0,40 | 116,0 | 0,30 | 87,0 |

Ghi chú:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xếp mức lương chức vụ bằng mức lương chức vụ của Bộ trưởng: bậc 1 có hệ số lương bằng 9,7; bậc 2 có hệ số lương bằng 10,3.

2. Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và các chi nhánh của Văn phòng: Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định cụ thể sau khi có thỏa thuận của Liên Bộ Nội vụ - Tài chính.

8. Chi cục và các tổ chức tương đương thuộc Sở (gọi chung là chi cục thuộc Sở)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| Số TT | Chức danh lãnh đạo | Sở thuộc đô thị loại đặc biệt, Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh | Sở thuộc đô thị loại I, các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương còn lại |
|-------|--------------------|--|---|
|-------|--------------------|--|---|

²⁶ Hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (trừ Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh) được sửa đổi theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 14/2012/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2012.

| | | Hệ số | Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004 | Hệ số | Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004 |
|---|---|-------|----------------------------------|-------|----------------------------------|
| 1 | Chi cục trưởng thuộc Sở | 0,80 | 232,0 | 0,70 | 203,0 |
| 2 | Phó chi cục trưởng thuộc Sở | 0,60 | 174,0 | 0,50 | 145,0 |
| 3 | Trưởng phòng chi cục và tương đương | 0,40 | 116,0 | 0,30 | 87,0 |
| 4 | Phó trưởng phòng chi cục và tương đương | 0,25 | 72,5 | 0,20 | 58,0 |

9. Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| Số TT | Chức danh lãnh đạo | Thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại I ²⁷ | Thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại II | | Thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại III, quận thuộc Hà Nội, quận thuộc TP Hồ Chí Minh | | Huyện, thị xã và các quận còn lại | |
|-------|---|---|--|----------------------------------|---|----------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| | | Hệ số | Hệ số | Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004 | Hệ số | Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004 | Hệ số | Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004 |
| 1 | Chủ tịch Ủy ban nhân dân | 0,95 | 0,90 | 261,0 | 0,80 | 232,0 | 0,70 | 203,0 |
| 2 | Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân | 0,75 | 0,70 | 203,0 | 0,65 | 188,5 | 0,60 | 174,0 |
| 3 | Chánh văn phòng, Trưởng phòng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban | 0,50 | 0,50 | 145,0 | 0,40 | 116,0 | 0,30 | 87,0 |

²⁷ Hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo của các chức danh lãnh đạo thuộc Ủy ban nhân dân thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại I được bổ sung theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 76/2009/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2009.

| | | | | | | | | |
|---|--|------|------|------|------|------|------|------|
| | nhân dân | | | | | | | |
| 4 | Phó chánh văn phòng, Phó trưởng phòng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân | 0,30 | 0,30 | 87,0 | 0,25 | 72,5 | 0,20 | 58,0 |

Ghi chú:

Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc phòng Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định cụ thể sau khi có thỏa thuận của liên Bộ Nội vụ - Tài chính.

10.²⁸ Cơ quan thi hành án

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| Chức danh lãnh đạo | Hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo | |
|--|--------------------------------|---|
| Các chức danh lãnh đạo từ Cục trưởng trở xuống thuộc Tổng cục Thi hành án dân sự | Từ 0,15 đến 1,0 | Bộ Tư pháp quy định cụ thể sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính |

11. Thanh tra

11.1. Thanh tra thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tổng cục, Cục

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| Số TT | Chức danh lãnh đạo | Bộ, cơ quan ngang Bộ | | Cơ quan thuộc Chính phủ, Tổng cục và Cục hạng I thuộc Bộ | | Cục hạng II, hạng III thuộc Bộ và Cục thuộc Tổng cục | |
|-------|--------------------|----------------------|----------------------------------|--|----------------------------------|---|----------------------------------|
| | | Hệ số | Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004 | Hệ số | Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004 | Hệ số | Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004 |
| 1 | Chánh thanh tra | 1,00 | 290,0 | 0,90 | 261,0 | Bảng phụ cấp của Trưởng ban (hoặc trưởng phòng) thuộc | |

²⁸ Quy định tại Điểm 10 này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 14/2012/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2012.

| | | | | | | |
|---|---------------------|------|-------|------|-------|---|
| | | | | | | Cục |
| 2 | Phó chánh thanh tra | 0,80 | 232,0 | 0,70 | 203,0 | Bảng phụ cấp của Phó trưởng ban (hoặc phó trưởng phòng) thuộc Cục |
| 3 | Trưởng phòng | 0,60 | 174,0 | 0,50 | 145,0 | |
| 4 | Phó trưởng phòng | 0,40 | 116,0 | 0,40 | 116,0 | |

11.2. Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| Số TT | Chức danh lãnh đạo | Đô thị loại đặc biệt, Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh | | Đô thị loại I, các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương còn lại | |
|-------|---------------------------------|---|----------------------------------|--|----------------------------------|
| | | Hệ số | Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004 | Hệ số | Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004 |
| 1 | Chánh thanh tra | 1,00 | 290,0 | 0,90 | 261,0 |
| 2 | Phó chánh thanh tra | 0,80 | 232,0 | 0,70 | 203,0 |
| 3 | Trưởng phòng và tương đương | 0,60 | 174,0 | 0,50 | 145,0 |
| 4 | Phó trưởng phòng và tương đương | 0,40 | 116,0 | 0,30 | 87,0 |

11.3. Thanh tra Sở, ngành thuộc tỉnh, thành phố thuộc Trung ương (gọi chung là Thanh tra Sở)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| Số TT | Chức danh lãnh đạo | Sở thuộc đô thị loại đặc biệt, Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh | | Sở thuộc đô thị loại I, các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương còn lại | |
|-------|--------------------|--|----------------------------------|---|----------------------------------|
| | | Hệ số | Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004 | Hệ số | Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004 |
| 1 | Chánh thanh tra | 0,60 | 174,0 | 0,50 | 145,0 |

| | | | | | |
|---|---------------------|------|-------|------|------|
| 2 | Phó chánh thanh tra | 0,40 | 116,0 | 0,30 | 87,0 |
|---|---------------------|------|-------|------|------|

11.4. Thanh tra quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| Số TT | Chức danh lãnh đạo | Thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại I ²⁹ | Thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại II | | Thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại III, quận thuộc Hà Nội và quận thuộc Thành phố Hồ Chí Minh | | Huyện, thị xã và các quận còn lại | |
|-------|---------------------|---|--|----------------------------------|--|----------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| | | Hệ số | Hệ số | Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004 | Hệ số | Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004 | Hệ số | Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004 |
| 1 | Chánh thanh tra | 0,50 | 0,50 | 145,0 | 0,40 | 116,0 | 0,30 | 87,0 |
| 2 | Phó Chánh thanh tra | 0,40 | 0,40 | 116,0 | 0,30 | 87,0 | 0,20 | 58,0 |

12. Cục thuộc Tổng cục Hải quan

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| Chức danh lãnh đạo | Hệ số | Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004 | Bộ Tài chính quy định cụ thể sau khi có thỏa thuận của Bộ Nội vụ |
|--|-----------------|----------------------------------|--|
| Các chức danh lãnh đạo từ Cục trưởng trở xuống thuộc Tổng cục Hải quan | Từ 0,15 đến 1,0 | Từ 43,5 đến 290,0 | |

13. Cục thuộc Tổng cục Thuế và kho bạc Nhà nước cấp tỉnh trở xuống thuộc Kho bạc Nhà nước

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| Chức danh lãnh đạo | Hệ số | Mức phụ cấp thực hiện | Bộ Tài chính quy |
|--------------------|-------|-----------------------|------------------|
|--------------------|-------|-----------------------|------------------|

²⁹ Hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo Thanh tra thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại I được bổ sung theo quy định tại Điểm c Khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 76/2009/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2009.

| | | | |
|---|-----------------|-------------------|---|
| | | 01/10/2004 | định cụ thể sau khi có thỏa thuận của Bộ Nội vụ |
| Các chức danh lãnh đạo từ Cục trưởng trở xuống thuộc Tổng cục Thuế và Giám đốc kho bạc Nhà nước cấp tỉnh trở xuống thuộc Kho bạc Nhà nước | Từ 0,15 đến 1,0 | Từ 43,5 đến 290,0 | |

14. Chi cục thuộc Cục Dự trữ quốc gia

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| Chức danh lãnh đạo | Hệ số | Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004 | Bộ Tài chính quy định cụ thể sau khi có thỏa thuận của Bộ Nội vụ |
|--|-----------------|----------------------------------|--|
| Các chức danh lãnh đạo từ Chi cục trưởng trở xuống thuộc Cục dự trữ quốc gia | Từ 0,15 đến 1,0 | Từ 43,5 đến 290,0 | |

15. Cơ quan bảo vệ nguồn lợi thủy sản; cơ quan quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh và thú y thủy sản

| Chức danh lãnh đạo | Hệ số | Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004 | Bộ Thủy sản quy định cụ thể sau khi có thỏa thuận của Liên Bộ Nội vụ - Tài chính |
|---|-----------------|----------------------------------|--|
| Các chức danh lãnh đạo trong các cơ quan bảo vệ nguồn lợi thủy sản; cơ quan quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh và thú y thủy sản | Từ 0,15 đến 0,7 | Từ 43,5 đến 203,0 | |

16. Kiểm lâm

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| Chức danh lãnh đạo | Hệ số | Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định cụ thể sau khi có thỏa thuận của Liên Bộ Nội vụ - Tài chính |
|--|-----------------|----------------------------------|---|
| Các chức danh lãnh đạo thuộc ngành Kiểm lâm ở địa phương | Từ 0,15 đến 0,8 | Từ 43,5 đến 232,0 | |

17. Khí tượng thủy văn

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| Số TT | Chức danh lãnh đạo | Hệ số | Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004 | Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định cụ thể sau khi có thỏa thuận của Liên Bộ Nội vụ - Tài chính |
|-------|--|-----------------|----------------------------------|--|
| 1 | Các chức danh lãnh đạo Trung tâm Khí tượng thủy văn Quốc gia | Từ 0,2 đến 1,25 | Từ 58,0 đến 362,5 | |
| 2 | Các chức danh lãnh đạo trong các tổ chức thuộc Đài khí tượng thủy văn | Từ 0,2 đến 1,0 | Từ 58,0 đến 290,0 | |
| 3 | Các chức danh lãnh đạo trong các tổ chức thuộc Trạm khí tượng thủy văn | Từ 0,15 đến 0,6 | Từ 43,5 đến 174,0 | |

18. Nghiên cứu khoa học

18.1. Viện nghiên cứu khoa học thuộc Chính phủ (Viện Khoa học Quốc gia):

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| Số TT | Chức danh lãnh đạo | Hệ số | Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004 |
|-------|---------------------------------|-------|----------------------------------|
| 1 | Chủ tịch Viện | 1,40 | 406,0 |
| 2 | Phó Chủ tịch Viện | 1,15 | 333,5 |
| 3 | Trưởng ban và tương đương | 1,00 | 290,0 |
| 4 | Phó trưởng ban và tương đương | 0,80 | 232,0 |
| 5 | Trưởng phòng và tương đương | 0,60 | 174,0 |
| 6 | Phó trưởng phòng và tương đương | 0,40 | 116,0 |

18.2. Các viện nghiên cứu khoa học còn lại:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| Chức danh lãnh đạo | Hệ số | Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004 | Bộ Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể |
|--------------------|-------|----------------------------------|--|
|--------------------|-------|----------------------------------|--|

| | | | |
|---|----------------|-------------------|--|
| Các chức danh lãnh đạo trong các Viện nghiên cứu khoa học | Từ 0,2 đến 1,0 | Từ 58,0 đến 290,0 | sau khi có thỏa thuận của Liên Bộ Nội vụ - Tài chính |
|---|----------------|-------------------|--|

19. Giáo dục và đào tạo

19.1. Đại học Quốc gia

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| Số TT | Chức danh lãnh đạo | Hệ số | Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004 |
|-------|---------------------------------|-------|----------------------------------|
| 1 | Giám đốc | 1,30 | 377,0 |
| 2 | Phó Giám đốc | 1,10 | 319,0 |
| 3 | Trưởng ban và tương đương | 0,90 | 261,0 |
| 4 | Phó trưởng ban và tương đương | 0,70 | 203,0 |
| 5 | Trưởng phòng và tương đương | 0,50 | 145,0 |
| 6 | Phó trưởng phòng và tương đương | 0,40 | 116,0 |

19.2. Các trường khác

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| Số TT | Cơ sở đào tạo | Chức danh lãnh đạo | Hệ số | Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004 | |
|-------|---|--|-----------------|----------------------------------|---|
| 1 | Đại học vùng và trường Đại học trọng điểm | Các chức danh lãnh đạo thuộc Đại học vùng và trường Đại học trọng điểm | Từ 0,15 đến 1,1 | Từ 43,5 đến 319,0 | Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định cụ thể sau khi có thỏa thuận của Liên Bộ Nội vụ - Tài chính |
| 2 | Trường Đại học còn lại | Các chức danh lãnh đạo trong các trường Đại | Từ 0,15 đến 1,0 | Từ 43,5 đến 290,0 | |

| | | | | | |
|---|--|---|-----------------|-------------------|--|
| | | học còn lại | | | |
| 3 | Trường Cao đẳng | Các chức danh lãnh đạo trong các trường Cao đẳng | Từ 0,15 đến 0,9 | Từ 43,5 đến 261,0 | |
| 4 | Trường Trung học chuyên nghiệp và dạy nghề | Các chức danh lãnh đạo trong các trường Trung học chuyên nghiệp và dạy nghề | Từ 0,15 đến 0,8 | Từ 43,5 đến 232,0 | |
| 5 | Trường phổ thông | Các chức danh lãnh đạo trong các trường phổ thông | Từ 0,15 đến 0,7 | Từ 43,5 đến 203,0 | |
| 6 | Trường mầm non | Các chức danh lãnh đạo trong các trường mầm non | Từ 0,15 đến 0,5 | Từ 43,5 đến 145,0 | |

20. Y tế

20.1. Hệ điều trị

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| Số TT | Cơ sở khám chữa bệnh | Chức danh lãnh đạo | Hệ số | Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004 | |
|-------|----------------------|---|-----------------|----------------------------------|--|
| 1 | Viện | Các chức danh lãnh đạo trong bệnh viện | Từ 0,15 đến 1,1 | Từ 43,5 đến 319,0 | Bộ Y tế quy định cụ thể sau khi có thỏa thuận của Liên Bộ Nội vụ - Tài chính |
| 2 | Trung tâm y tế | Các chức danh lãnh đạo trong Trung tâm y tế | Từ 0,15 đến 0,7 | Từ 43,5 đến 203,0 | |
| 3 | Trạm chuyên | Các chức danh lãnh | Từ 0,15 đến | Từ 43,5 đến | |

| | | | | | |
|--|-------------------------|--|-----|-------|--|
| | khoa, đội y tế lưu động | đạo trạm chuyên khoa, đội lưu động y tế, trạm y tế | 0,5 | 145,0 | |
|--|-------------------------|--|-----|-------|--|

20.2. Hệ dự phòng

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| Số TT | Các Viện và Trung tâm | Chức danh lãnh đạo | Hệ số | Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004 | |
|-------|-----------------------|--|-----------------|----------------------------------|--|
| 1 | Viện | Các chức danh lãnh đạo trong các Viện | Từ 0,15 đến 1,0 | Từ 43,5 đến 290,0 | Bộ Y tế quy định cụ thể sau khi có thỏa thuận của Liên Bộ Nội vụ - Tài chính |
| 2 | Trung tâm | Các chức danh lãnh đạo trong các Trung tâm | Từ 0,15 đến 0,7 | Từ 43,5 đến 203,0 | |
| 3 | Đội Y tế dự phòng | Các chức danh lãnh đạo trong các Đội | Từ 0,15 đến 0,5 | Từ 43,5 đến 145,0 | |

21. Văn hóa - Thông tin

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| Số TT | Các tổ chức ngành văn hóa | Chức danh lãnh đạo | Hệ số | Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004 | Bộ Văn hóa - Thông tin quy định cụ thể sau khi có thỏa thuận của Liên Bộ Nội vụ - Tài chính |
|-------|---------------------------|---------------------------------------|-----------------|----------------------------------|---|
| 1 | Thư viện | Các chức danh lãnh đạo trong thư viện | Từ 0,15 đến 1,0 | Từ 43,5 đến 290,0 | |
| 2 | Bảo tàng | Các chức danh lãnh đạo trong bảo tàng | Từ 0,15 đến 1,0 | Từ 43,5 đến 290,0 | |
| 3 | Nhà hát | Các chức danh lãnh đạo trong nhà hát | Từ 0,15 đến 0,8 | Từ 43,5 đến 232,0 | |
| 4 | Trung tâm văn hóa - | Các chức danh lãnh đạo | Từ 0,15 đến | Từ 43,5 đến | |

| | | | | | |
|---|-----------------|--|-----------------|-------------------|--|
| | thông tin | trong trung tâm văn hóa - thông tin | 0,7 | 203,0 | |
| 5 | Đoàn nghệ thuật | Các chức danh lãnh đạo trong đoàn nghệ thuật | Từ 0,15 đến 0,6 | Từ 43,5 đến 174,0 | |

22. Báo, đài thuộc Bộ, ngành, địa phương

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| Chức danh lãnh đạo | Hệ số | Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004 | Bộ Văn hóa - Thông tin quy định cụ thể sau khi có thỏa thuận của Liên Bộ Nội vụ - Tài chính |
|---|-----------------|----------------------------------|---|
| Các chức danh lãnh đạo của các báo, đài thuộc Bộ, ngành, địa phương | Từ 0,15 đến 1,0 | Từ 43,5 đến 290,0 | |

23. Thể dục thể thao

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| Các trung tâm | Chức danh lãnh đạo | Hệ số | Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004 | Ủy ban Thể dục Thể thao quy định cụ thể sau khi có thỏa thuận của Liên Bộ Nội vụ - Tài chính |
|---|--|------------------|----------------------------------|--|
| Trung tâm thể thao và các câu lạc bộ thể dục thể thao | Các chức danh lãnh đạo trong các Trung tâm thể thao và câu lạc bộ thể dục thể thao | Từ 0,15 đến 0,90 | Từ 43,5 đến 261,0 | |

24. Cán bộ, công chức, viên chức thuộc biên chế nhà nước được cử sang giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách Hội và các tổ chức phi Chính phủ

24.1. Hội và tổ chức phi Chính phủ ở Trung ương:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| Số TT | Chức danh lãnh đạo | Hạng I | | Hạng II | |
|-------|--------------------|--------|----------------------------------|---------|----------------------------------|
| | | Hệ số | Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004 | Hệ số | Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004 |

| | | | | | |
|---|---|------|-------|------|-------|
| 1 | Chủ tịch | 1,30 | 377,0 | 1,10 | 319,0 |
| 2 | Phó Chủ tịch | 1,10 | 319,0 | 0,90 | 261,0 |
| 3 | Trưởng ban và tương đương | 0,90 | 261,0 | 0,60 | 174,0 |
| 4 | Phó trưởng ban và tương đương | 0,70 | 203,0 | 0,40 | 116,0 |
| 5 | Trưởng phòng (thuộc ban) và tương đương | 0,50 | 145,0 | | |
| 6 | Phó trưởng phòng (thuộc ban) và tương đương | 0,40 | 116,0 | | |

Ghi chú:

1. Cán bộ, công chức, viên chức thuộc biên chế nhà nước được cử sang giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách Hội và các tổ chức phi Chính phủ thì xếp lương theo ngạch công chức, viên chức chuyên môn đang hưởng và hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo. Trường hợp Chủ tịch Hội và các tổ chức phi Chính phủ ở Trung ương đó được xếp lương theo chức danh Bộ trưởng và tương đương trở lên thì không hưởng phụ cấp chức vụ.

2. Trường hợp theo Điều lệ hoạt động của tổ chức mà có các chức danh lãnh đạo khác chưa nêu ở bảng trên, thì Hội hoặc tổ chức phi Chính phủ thỏa thuận với Bộ Nội vụ để áp dụng mức phụ cấp chức vụ cho phù hợp.

3. Các chức danh lãnh đạo trong các tổ chức trực thuộc Hội và trực thuộc các tổ chức phi Chính phủ ở Trung ương (gọi là Ban, phòng và tương đương) được hưởng phụ cấp chức vụ khi được Bộ Nội vụ thỏa thuận thành lập.

24.2. Hội và các tổ chức phi Chính phủ ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| Số TT | Chức danh lãnh đạo | Đô thị loại đặc biệt, thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hà Nội | | Đô thị loại I, các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương còn lại | |
|-------|--------------------|---|----------------------------------|--|----------------------------------|
| | | Hệ số | Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004 | Hệ số | Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004 |

| | | | | | |
|---|-------------------------------|------|-------|------|-------|
| 1 | Chủ tịch | 1,00 | 290,0 | 0,90 | 261,0 |
| 2 | Phó Chủ tịch | 0,80 | 232,0 | 0,70 | 203,0 |
| 3 | Trưởng ban và tương đương | 0,60 | 174,0 | 0,50 | 145,0 |
| 4 | Phó trưởng ban và tương đương | 0,40 | 116,0 | 0,30 | 87,0 |

Ghi chú:

1. Cán bộ, công chức, viên chức thuộc biên chế nhà nước được cử sang giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách Hội và các tổ chức phi Chính phủ thì xếp lương theo ngạch công chức, viên chức chuyên môn đang hưởng và hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo.
2. Các chức danh lãnh đạo trong các tổ chức trực thuộc Hội và trực thuộc các tổ chức phi Chính phủ ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi là Ban, phòng và tương đương) được hưởng phụ cấp chức vụ khi được Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập.
3. Trường hợp theo Điều lệ hoạt động của tổ chức mà có các chức danh lãnh đạo khác chưa nêu ở bảng trên, thì Hội hoặc tổ chức phi Chính phủ thỏa thuận với Sở Nội vụ để trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mức phụ cấp chức vụ cho phù hợp.

II. PHỤ CẤP CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VÀ CÔNG AN NHÂN DÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| Số TT | Chức danh lãnh đạo | Hệ số | Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004 |
|-----------------|----------------------|---|-------------------------------------|
| 1 | Bộ trưởng | Tùy bố trí nhân sự để xếp lương và phụ cấp cho phù hợp. Trường hợp xếp lương theo cấp hàm sĩ quan thì hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo bằng 1,50. | |
| 2 | Tổng tham mưu trưởng | 1,40 | 406,0 |
| 3 ³⁰ | Tư lệnh quân khu | 1,25 | |
| 4 | Tư lệnh quân đoàn | 1,10 | 319,0 |

³⁰ Hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo của Tư lệnh quân khu được sửa đổi theo quy định tại Điểm d Khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 76/2009/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2009.

| | | | |
|----|-----------------------|------|-------|
| 5 | Phó tư lệnh quân đoàn | 1,00 | 290,0 |
| 6 | Sư đoàn trưởng | 0,90 | 261,0 |
| 7 | Lữ đoàn trưởng | 0,80 | 232,0 |
| 8 | Trung đoàn trưởng | 0,70 | 203,0 |
| 9 | Phó trung đoàn trưởng | 0,60 | 174,0 |
| 10 | Tiểu đoàn trưởng | 0,50 | 145,0 |
| 11 | Phó tiểu đoàn trưởng | 0,40 | 116,0 |
| 12 | Đại đội trưởng | 0,30 | 87,0 |
| 13 | Phó đại đội trưởng | 0,25 | 72,5 |
| 14 | Trung đội trưởng | 0,20 | 58,0 |

Ghi chú:

-³¹ Hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo của chức danh Chính ủy (chính trị viên) các cấp trong Quân đội nhân dân bằng hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo của chức danh người đứng đầu cơ quan, đơn vị cùng cấp thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam.

- Các chức danh lãnh đạo khác thuộc quân đội nhân dân và công an nhân dân được xác định theo nguyên tắc tương đương, Bộ Quốc phòng và Bộ Công an quy định cụ thể sau khi có thỏa thuận của liên Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính.

³¹ Quy định này được bổ sung theo quy định tại Điểm đ Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 76/2009/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2009.